

QUYẾT ĐỊNH

Về việc ban hành Bộ tiêu chí và quy trình xác định Chỉ số cải cách hành chính của các sở, ban, ngành; Ủy ban nhân dân các xã, phường trên địa bàn tỉnh Sơn La

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Nghị quyết số 76/NQ-CP ngày 15 tháng 7 năm 2021 của Chính phủ ban hành Chương trình tổng thể cải cách hành chính nhà nước giai đoạn 2021-2030;

Căn cứ Quyết định số 979/QĐ-BNV ngày 18 tháng 11 năm 2020 của Bộ Nội vụ phê duyệt Đề án “Hệ thống ứng dụng công nghệ thông tin đánh giá cải cách hành chính và đo lường sự hài lòng của người dân đối với sự phục vụ của cơ quan hành chính nhà nước giai đoạn 2021-2030”;

Căn cứ Quyết định số 1187/QĐ-BNV ngày 15 tháng 10 năm 2025 của Bộ Nội vụ phê duyệt Đề án “Xác định Chỉ số cải cách hành chính của các bộ, cơ quan ngang bộ, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương”;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nội vụ tại Tờ trình số 834/TTr-SNV ngày 22 tháng 8 năm 2026.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành Bộ tiêu chí và quy trình xác định Chỉ số cải cách hành chính (sau đây gọi tắt là Chỉ số CCHC) của các sở, ban, ngành; Ủy ban nhân dân các xã, phường trên địa bàn tỉnh Sơn La, với các nội dung chính sau:

I. MỤC TIÊU, YÊU CẦU, PHẠM VI VÀ ĐỐI TƯỢNG

1. Mục tiêu

a) Mục tiêu chung

Theo dõi, đánh giá một cách thực chất, khách quan và công bằng kết quả thực hiện cải cách hành chính hằng năm của các sở, ban, ngành (sau đây gọi tắt là các sở); Ủy ban nhân dân các xã, phường (sau đây gọi tắt là các xã) trên địa bàn tỉnh Sơn La trong quá trình triển khai thực hiện Chương trình tổng thể cải cách hành chính nhà nước giai đoạn 2021 - 2030.

b) Mục tiêu cụ thể

- Đánh giá khách quan, toàn diện, công bằng kết quả cải cách hành chính hằng năm của các sở, các xã.

- Đánh giá định lượng, kết hợp với định tính; đánh giá kết quả cải cách hành chính với tác động của cải cách hành chính; kết hợp đánh giá bên trong của các cơ quan hành chính nhà nước và đánh giá bên ngoài của người dân, tổ chức đối với kết quả cải cách hành chính hằng năm của các sở, các xã.

- Thông qua đó, các sở, các xã xác định rõ những kết quả được, những tồn tại hạn chế đề ra giải pháp cải thiện, góp phần nâng cao chất lượng, hiệu quả cải cách hành chính hằng năm.

2. Yêu cầu

a) Chỉ số CCHC bám sát nội dung Chương trình tổng thể cải cách hành chính nhà nước giai đoạn 2021 - 2030.

b) Việc xác định Chỉ số CCHC phải bảo đảm tính khả thi, phù hợp với đặc điểm, điều kiện thực tế và đánh giá thực chất, khách quan, công bằng kết quả cải cách hành chính hằng năm của các sở, các xã.

c) Tăng cường sự tham gia đánh giá của cá nhân, tổ chức đối với quá trình triển khai cải cách hành chính của các sở, các xã.

d) Hình thành được hệ thống theo dõi, đánh giá đồng bộ, thống nhất, từng bước ổn định trong hệ thống cơ quan hành chính nhà nước từ tỉnh tới địa phương.

đ) Ứng dụng mạnh mẽ công nghệ thông tin, công nghệ số để nâng cao tính công khai, minh bạch và khách quan trong công tác theo dõi, đánh giá.

e) Hằng năm tổ chức triển khai xác định, công bố Chỉ số CCHC của các sở, các xã.

3. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

a) Phạm vi điều chỉnh: công tác theo dõi, đánh giá kết quả thực hiện cải cách hành chính hằng năm của các sở, các xã.

b) Đối tượng áp dụng

- Các sở, ban, ngành.
- Ủy ban nhân dân các xã, phường.

II. NỘI DUNG CHỈ SỐ CCHC

1. Chỉ số CCHC cấp sở

a) Bộ tiêu chí xác định Chỉ số CCHC cấp sở

Bộ tiêu chí xác định Chỉ số CCHC cấp sở được cấu trúc thành 8 lĩnh vực, 39 tiêu chí và 82 tiêu chí thành phần, cụ thể là:

- Công tác chỉ đạo, điều hành CCHC: 08 tiêu chí và 04 tiêu chí thành phần;
- Cải cách thể chế: 06 tiêu chí và 13 tiêu chí thành phần;
- Cải cách thủ tục hành chính: 05 tiêu chí và 17 tiêu chí thành phần;
- Cải cách tổ chức bộ máy: 07 tiêu chí và 12 tiêu chí thành phần;
- Cải cách chế độ công vụ: 06 tiêu chí và 16 tiêu chí thành phần;

- Cải cách tài chính công: 02 tiêu chí và 12 tiêu chí thành phần;
- Chuyển đổi số trong các cơ quan nhà nước: 04 tiêu chí và 8 tiêu chí thành phần;
- Tác động của CCHC đến người dân, tổ chức: 01 tiêu chí.

Bộ tiêu chí xác định Chỉ số CCHC cấp sở được nêu chi tiết tại Phụ lục I (kèm theo Quyết định này).

b) Thang điểm đánh giá

Thang điểm đánh giá là 100 điểm, trong đó:

- Điểm tự đánh giá, thẩm định: 70/100 điểm.
- Điểm đánh giá qua điều tra xã hội học: 30/100 điểm.

c) Phương pháp đánh giá

- Tự đánh giá của các sở:

+ Các sở tự theo dõi, đánh giá và cho điểm kết quả thực hiện nhiệm vụ cải cách hành chính của các sở và các cơ quan, đơn vị trực thuộc theo các tiêu chí, tiêu chí thành phần được quy định trong Chỉ số CCHC của các sở và hướng dẫn của Sở Nội vụ. Điểm các sở tự đánh giá được thể hiện tại cột “Tự đánh giá” của Phụ lục I.

+ Điểm tự đánh giá của các sở được Chủ tịch UBND tỉnh giao cho Sở Nội vụ chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan thẩm định để xem xét, công nhận hoặc điều chỉnh nếu cần thiết. Kết quả điểm do Chủ tịch UBND tỉnh quyết định được thể hiện tại cột “Cơ quan thẩm định” của Phụ lục I.

- Đánh giá thông qua điều tra xã hội học:

+ Các tiêu chí, tiêu chí thành phần đánh giá qua điều tra xã hội học được thể hiện tại cột “Ghi chú” của Phụ lục I. Việc điều tra xã hội học được tiến hành để lấy ý kiến đánh giá của các nhóm đối tượng khác nhau.

+ Bộ câu hỏi điều tra xã hội học được xây dựng với số lượng, nội dung câu hỏi tương ứng với các tiêu chí của Chỉ số CCHC cấp sở;

+ Điểm đánh giá qua điều tra xã hội học được thể hiện tại cột “Điều tra XHH” của Phụ lục I.

d) Tổng hợp, xác định kết quả Chỉ số CCHC cấp sở

- Tổng hợp điểm đánh giá qua điều tra xã hội học và điểm do “Cơ quan thẩm định” đánh giá được thể hiện tại cột “Điểm đạt được”.

- Chỉ số CCHC được xác định bằng tỉ lệ phần trăm (%) giữa tổng điểm đạt được và tổng điểm tối đa (100 điểm). Chỉ số CCHC của sở được thể hiện ở dòng cuối cùng của Phụ lục I.

- Các chỉ số thành phần theo lĩnh vực, tiêu chí, được xác định bằng tỷ lệ phần trăm (%) giữa điểm đạt được và điểm tối đa của từng lĩnh vực, tiêu chí.

đ) Xếp hạng, xếp loại Chỉ số CCHC của các sở

- Kết quả Chỉ số CCHC của các sở, ban, ngành được xếp hạng theo thứ tự từ cao xuống thấp.

- Kết quả Chỉ số CCHC được xếp loại theo 04 mức độ như sau:

- + Mức XUẤT SẮC tương ứng với kết quả Chỉ số CCHC đạt từ 90% trở lên;
- + Mức TỐT tương ứng với kết quả Chỉ số CCHC đạt từ 80% - dưới 90%;
- + Mức TRUNG BÌNH tương ứng với kết quả Chỉ số CCHC đạt từ 70% - dưới 80%;
- + Mức THẤP tương ứng với kết quả Chỉ số CCHC đạt dưới 70%.

2. Chỉ số CCHC cấp xã

a) Bộ tiêu chí xác định Chỉ số CCHC cấp xã:

Bộ tiêu chí xác định Chỉ số CCHC cấp xã được cấu trúc thành 8 lĩnh vực, 41 tiêu chí và 73 tiêu chí thành phần, cụ thể là:

- Công tác chỉ đạo, điều hành CCHC: 08 tiêu chí và 04 tiêu chí thành phần;
- Cải cách thể chế: 06 tiêu chí và 11 tiêu chí thành phần;
- Cải cách thủ tục hành chính: 06 tiêu chí và 15 tiêu chí thành phần;
- Cải cách tổ chức bộ máy: 06 tiêu chí và 09 tiêu chí thành phần;
- Cải cách chế độ công vụ: 06 tiêu chí và 10 tiêu chí thành phần;
- Cải cách tài chính công: 03 tiêu chí và 14 tiêu chí thành phần;
- Chuyển đổi số trong các cơ quan nhà nước: 04 tiêu chí và 07 tiêu chí thành phần;
- Tác động của CCHC đến người dân, tổ chức và phát triển kinh tế - xã hội của xã, phường: 02 tiêu chí và 03 tiêu chí thành phần.

Bộ tiêu chí xác định Chỉ số CCHC của cấp xã được nêu chi tiết tại Phụ lục II (kèm theo Quyết định này).

b) Thang điểm đánh giá

Thang điểm đánh giá là 100 điểm, trong đó:

- Điểm tự đánh giá, thẩm định: 70/100 điểm.
- Điểm đánh giá qua điều tra xã hội học: 30/100 điểm.

c) Phương pháp đánh giá

- Tự đánh giá của các xã:

+ Các xã tự theo dõi, đánh giá và cho điểm kết quả thực hiện nhiệm vụ cải cách hành chính của các xã và các cơ quan, đơn vị trực thuộc theo các tiêu chí, tiêu chí thành phần được quy định trong Chỉ số CCHC của các xã và hướng dẫn của Sở Nội vụ. Điểm các xã tự đánh giá được thể hiện tại cột “Tự đánh giá” của Phụ lục II.

+ Điểm tự đánh giá của các xã được Chủ tịch UBND tỉnh giao cho Sở Nội vụ chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan thẩm định để xem xét, công nhận hoặc điều chỉnh nếu cần thiết. Kết quả điểm do Chủ tịch UBND tỉnh quyết định được thể hiện tại cột “Cơ quan thẩm định” của Phụ lục II.

- Đánh giá thông qua điều tra xã hội học:

+ Các tiêu chí, tiêu chí thành phần đánh giá qua điều tra xã hội học được thể hiện tại cột “Ghi chú” của Phụ lục II. Việc điều tra xã hội học được tiến hành để lấy ý kiến đánh giá của các nhóm đối tượng khác nhau.

+ Bộ câu hỏi điều tra xã hội học được xây dựng với số lượng, nội dung câu hỏi tương ứng với các tiêu chí của Chỉ số CCHC cấp xã;

+ Điểm đánh giá qua điều tra xã hội học được thể hiện tại cột “Điều tra XHH” của Phụ lục II.

d) Tổng hợp, xác định kết quả Chỉ số CCHC cấp xã

- Tổng hợp điểm đánh giá qua điều tra xã hội học và điểm do “Cơ quan thẩm định” đánh giá được thể hiện tại cột “Điểm đạt được”.

- Chỉ số CCHC được xác định bằng tỉ lệ phần trăm (%) giữa tổng điểm đạt được và tổng điểm tối đa (100 điểm). Chỉ số CCHC của bộ được thể hiện ở dòng cuối cùng của Phụ lục II.

- Các chỉ số thành phần theo lĩnh vực, tiêu chí, được xác định bằng tỷ lệ phần trăm (%) giữa điểm đạt được và điểm tối đa của từng lĩnh vực, tiêu chí.

đ) Xếp hạng, xếp loại Chỉ số CCHC của các xã

- Kết quả Chỉ số CCHC của UBND các xã, phường được xếp hạng theo thứ tự từ cao xuống thấp.

- Kết quả Chỉ số CCHC được xếp loại theo 04 mức độ như sau:

+ Mức XUẤT SẮC tương ứng với kết quả Chỉ số CCHC đạt từ 90% trở lên;

+ Mức TỐT tương ứng với kết quả Chỉ số CCHC đạt từ 80% - dưới 90%;

+ Mức TRUNG BÌNH tương ứng với kết quả Chỉ số CCHC đạt từ 70% - dưới 80%;

+ Mức THẤP tương ứng với kết quả Chỉ số CCHC đạt dưới 70%.

III. QUY TRÌNH ĐÁNH GIÁ CHỈ SỐ CCHC

1. Tự đánh giá, chấm điểm

a) Các sở, các xã căn cứ Bộ tiêu chí xác định Chỉ số CCHC tại Quyết định này và đối chiếu với kết quả thực hiện nhiệm vụ CCHC để tự đánh giá, chấm điểm trên từng tiêu chí, tiêu chí thành phần Chỉ số CCHC.

b) Các sở, các xã thành lập Hội đồng đánh giá để xem xét, đánh giá kết quả tự chấm điểm việc thực hiện những tiêu chí thành phần của Chỉ số CCHC theo quy định.

c) Thành phần Hội đồng đánh giá tại các sở, các xã

- Thủ trưởng, người đứng đầu cơ quan, đơn vị, Chủ tịch Hội đồng.
- Lãnh đạo Văn phòng hoặc Lãnh đạo phòng chuyên môn trực tiếp tham mưu công tác cải cách hành chính, Phó Chủ tịch Thường trực Hội đồng.
- Lãnh đạo các phòng, ban chuyên môn có liên quan là thành viên Hội đồng.
- Ngoài ra, có thể mời thêm các thành phần khác tham gia Hội đồng để đảm bảo đánh giá thực chất, khách quan, công bằng kết quả CCHC hằng năm.
- Người trực tiếp tham mưu công tác CCHC của cơ quan, đơn vị, Thư ký Hội đồng.

d) Nhiệm vụ của Hội đồng

- Rà soát, đối chiếu thông qua kết quả chấm điểm theo các tiêu chí đánh giá Chỉ số CCHC theo quy định, xác định rõ những điểm số đạt được của từng tiêu chí (có đầy đủ tài liệu kiểm chứng phù hợp).
- Xây dựng báo cáo nêu rõ những tiêu chí tính điểm (nếu có) đối với những nhiệm vụ CCHC của cơ quan, đơn vị, những tiêu chí thiếu tài liệu kiểm chứng, hoặc tài liệu kiểm chứng không phù hợp; những khó khăn, vướng mắc, kiến nghị (nếu có).

2. Tổ chức thẩm định, đánh giá

a) Thành lập Hội đồng thẩm định, đánh giá xác định Chỉ số CCHC

- Chủ tịch UBND tỉnh thành lập Hội đồng thẩm định, thành phần gồm:
 - + Chủ tịch Hội đồng: Chủ tịch UBND tỉnh.
 - + Phó Chủ tịch Thường trực Hội đồng: Giám đốc Sở Nội vụ.
 - + Thành viên Hội đồng: Lãnh đạo các Sở: Nội vụ, Tư pháp, Tài chính, Khoa học và Công nghệ, Văn phòng UBND tỉnh.
 - + Thư ký Hội đồng: Lãnh đạo phòng Cải cách hành chính, Sở Nội vụ.
- Nhiệm vụ của Hội đồng: thẩm định, xây dựng báo cáo xác định Chỉ số CCHC của các sở, các xã; báo cáo Chủ tịch UBND tỉnh và tham mưu tổ chức công bố Chỉ số CCHC theo quy định.

b) Thành lập Tổ giúp việc Hội đồng thẩm định, đánh giá xác định Chỉ số CCHC

- Chủ tịch UBND tỉnh thành lập Tổ giúp việc Hội đồng thẩm định, thành phần gồm lãnh đạo, chuyên viên các phòng chuyên môn thuộc các sở, ban, ngành có liên quan đến nội dung, chương trình CCHC.
- Nhiệm vụ của Tổ giúp việc: thẩm định, đối chiếu với các tài liệu kiểm chứng kết quả tự đánh giá xác định Chỉ số CCHC của các cơ quan, đơn vị theo quy định, báo cáo kết quả thẩm định với Hội đồng thẩm định.

3. Các bước tiến hành thẩm định, đánh giá, xác định và công bố kết quả Chỉ số CCHC

a) Các cơ quan, đơn vị nhập dữ liệu kết quả đánh giá, chấm điểm vào Phần mềm quản lý chấm điểm Chỉ số CCHC theo hướng dẫn của Sở Nội vụ.

b) Thành lập Hội đồng thẩm định, đánh giá xác định Chỉ số CCHC cấp tỉnh, thành lập Tổ giúp việc Hội đồng thẩm định; phân công nhiệm vụ thành viên Hội đồng, Tổ giúp việc Hội đồng thẩm định để thực hiện xem xét, thẩm định, đánh giá.

c) Thực hiện thẩm định, đối chiếu, xác định kết quả đánh giá Chỉ số CCHC của các sở, các xã và điểm điều tra xã hội học.

d) Thống nhất kết quả thẩm định, đánh giá xác định Chỉ số CCHC của các sở, các xã.

đ) Tổng hợp, xây dựng báo cáo kết quả thẩm định, đánh giá thông qua Hội đồng thẩm định.

e) Trình Chủ tịch UBND tỉnh phê duyệt kết quả Chỉ số CCHC; tham mưu Chủ tịch UBND tỉnh công bố Chỉ số CCHC của các sở, các xã.

IV. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Trách nhiệm của Sở Nội vụ

a) Là cơ quan thường trực cho Hội đồng thẩm định, chịu trách nhiệm trước Hội đồng thẩm định và Chủ tịch UBND tỉnh về nội dung xác định Chỉ số CCHC theo Quyết định này.

b) Chủ trì, bổ sung các tiêu chí mới vào Phần mềm đánh giá chấm điểm xác định Chỉ số CCHC; nâng cấp phần mềm xác định Chỉ số CCHC.

c) Tham mưu cho Chủ tịch UBND ban hành và triển khai Kế hoạch điều tra xã hội học xác định Chỉ số CCHC; thành lập Hội đồng và Tổ giúp việc Hội đồng thẩm định.

d) Ban hành hướng dẫn các cơ quan, đơn vị triển khai việc xác định Chỉ số CCHC.

đ) Chủ trì, hướng dẫn các sở, các xã tự đánh giá Chỉ số CCHC theo Quyết định này. Tổng hợp, xử lý số liệu để xác định Chỉ số CCHC và xây dựng báo cáo kết quả Chỉ số CCHC.

e) Tham mưu Chủ tịch UBND tỉnh tổ chức công bố Chỉ số CCHC hằng năm.

g) Chủ trì, phối hợp với các cơ quan có liên quan tổ chức tuyên truyền về Chỉ số CCHC trong kế hoạch tuyên truyền CCHC hằng năm.

h) Tập huấn cho đội ngũ công chức thực hiện nhiệm vụ CCHC của các sở, các xã về công tác đánh giá, xác định Chỉ số CCHC.

i) Chủ trì, phối hợp với Sở Tài chính xây dựng dự toán chi tiết kinh phí triển khai xác định Chỉ số CCHC trình UBND tỉnh để triển khai thực hiện.

2. Trách nhiệm của Sở Tài chính: Trên cơ sở dự toán của Sở Nội vụ, căn cứ khả năng ngân sách địa phương; nhiệm vụ được cấp thẩm quyền giao cho đơn vị. Sở Tài chính thẩm định, tổng hợp trình HĐND, UBND tỉnh giao dự toán cho đơn vị để triển khai thực hiện.

3. Trách nhiệm của các cơ quan, đơn vị là thành viên Hội đồng thẩm định, đánh giá xác định Chỉ số CCHC

a) Chọn cử lãnh đạo cơ quan, lãnh đạo các phòng chuyên môn có liên quan tham gia Hội đồng thẩm định theo đề nghị của Sở Nội vụ.

b) Tổng hợp, đánh giá tình hình, kết quả triển khai CCHC đối với lĩnh vực được giao phụ trách, phối hợp với Sở Nội vụ và các cơ quan liên quan trong việc thẩm định, đánh giá kết quả triển khai CCHC của các sở, các xã.

c) Chịu trách nhiệm trước Chủ tịch UBND tỉnh về kết quả, theo dõi đánh giá Chỉ số CCHC đối với những tiêu chí, tiêu chí thành phần lĩnh vực quản lý nhà nước thuộc trách nhiệm của ngành.

4. Trách nhiệm của các sở, các xã

a) Người đứng đầu các sở, các xã chỉ đạo việc thực hiện các nội dung CCHC một cách nghiêm túc, có hiệu quả theo kế hoạch CCHC hằng năm.

b) Chỉ đạo việc thực hiện công tác theo dõi, đánh giá CCHC một cách thường xuyên, liên tục, bảo đảm, trung thực khách quan trong việc tổng hợp, thống kê, đánh giá, báo cáo các kết quả CCHC.

c) Tổ chức tuyên truyền, phổ biến về mục tiêu, nội dung, kết quả Chỉ số CCHC hằng năm dưới nhiều hình thức khác nhau nhằm nâng cao tinh thần trách nhiệm của cán bộ, công chức, viên chức.

d) Phối hợp với Sở Nội vụ trong việc tổ chức điều tra xã hội học để phục vụ xác định Chỉ số CCHC của các sở, các xã.

Điều 2. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Nội vụ, Thủ trưởng các sở, ban, ngành, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:

- Như Điều 2;
- Vụ Cải cách hành chính, Bộ Nội vụ;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Chủ tịch UBND tỉnh;
- Các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành;
- UBND các xã, phường;
- Báo và Phát thanh, Truyền hình Sơn La;
- Văn phòng UBND tỉnh: LĐ, TCHCQT, TTPVHCC, TTTT;
- Lưu VT, NC, Tùg.

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Nguyễn Thành Công



Phụ lục I
CHỈ SỐ CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH CÁC SỞ, BAN, NGÀNH
(Kèm theo Quyết định số 2212/QĐ-UBND ngày 31/8/2026 của Chủ tịch UBND tỉnh)

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá thực tế				Chỉ số	Ghi chú
			Tự đánh giá	Cơ quan thẩm định	Điều tra XHH	Điểm đạt được		
1	CÔNG TÁC CHỈ ĐẠO ĐIỀU HÀNH CCHC	12.50						
1.1.	Thực hiện kế hoạch CCHC	2.50						
1.1.1	Xác định nhiệm vụ theo từng lĩnh vực	1.00						
	<i>Xác định nhiệm vụ đầy đủ theo từng lĩnh vực: 1.00</i>							
	<i>Không xác định nhiệm vụ đầy đủ theo từng lĩnh vực: 0</i>							
1.1.2	Mức độ hoàn thành kế hoạch CCHC	1.50						
	<i>Tính điểm theo công thức: $(b/a) \times \text{điểm tối đa}$.</i> <i>Trong đó:</i> <i>a là tổng số nhiệm vụ đề ra theo kế hoạch.</i> <i>b là số nhiệm vụ đã hoàn thành.</i> <i>Nếu tỷ lệ $b/a < 0.9$ thì điểm đánh giá là 0</i>							
1.2	Thực hiện chế độ báo cáo CCHC định kỳ và chuyên đề	1.00						
	<i>Thực hiện đầy đủ về số lượng, nội dung và thời hạn theo quy định: 1.00</i>							
	<i>Thực hiện không đầy đủ một trong các yêu cầu về số lượng, nội dung và thời hạn gửi báo cáo: 0</i>							
1.3	Công tác kiểm tra CCHC	2.00						

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá thực tế				Chỉ số	Ghi chú
			Tự đánh giá	Cơ quan thẩm định	Điều tra XHH	Điểm đạt được		
1.3.1	Tỷ lệ phòng, ban, đơn vị trực thuộc được kiểm tra trong năm (đối với Sở Giáo dục và đào tạo, Sở Y tế là các đơn vị có trên 30 phòng, ban, đơn vị trực thuộc thì tỷ lệ % phòng, ban, đơn vị trực thuộc được kiểm tra trong năm được tính như sau: 15% phòng, ban thuộc sở được kiểm tra; 5% đơn vị thuộc sở được kiểm tra)	0.50						
	Từ 20% phòng, ban, đơn vị trực thuộc trở lên: 0.50							
	Dưới 20%: 0							
1.3.2	Xử lý các vấn đề phát hiện qua kiểm tra	1.50						
	Tính điểm theo công thức: (b/a*1.50 + c/a*0.50) Trong đó: a là tổng số vấn đề phải xử lý. b là số vấn đề đã hoàn thành việc xử lý. c là số vấn đề đã xử lý nhưng chưa hoàn thành. Trường hợp a = 0 thì đạt điểm tối đa.							
1.4	Công tác tuyên truyền CCHC	1.50						
	Hoàn thành 100% nhiệm vụ Kế hoạch tuyên truyền CCHC đề ra: 0.50							
	Duy trì đăng tin, bài về CCHC: 0.50							
	Mức độ đa dạng kênh tuyên truyền CCHC: 0.50							
1.5	Sáng kiến/giải pháp mới trong CCHC	2.00						

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá thực tế				Chỉ số	Ghi chú
			Tự đánh giá	Cơ quan thẩm định	Điều tra XHH	Điểm đạt được		
	<i>Có từ 3 sáng kiến/giải pháp mới trở lên: 2.00</i>							
	<i>Có 2 sáng kiến/giải pháp mới: 1.50</i>							
	<i>Có 1 sáng kiến/giải pháp mới: 1.00</i>							
	<i>Không có sáng kiến/giải pháp mới: 0</i>							
1.6	Thực hiện quy định Đối thoại giữa người đứng đầu cấp ủy, chính quyền với nhân dân	1.00						
	<i>Trong năm tổ chức đối thoại/diễn đàn trong năm: 0.25</i>							
	<i>Có ban hành văn bản chỉ đạo giải quyết những kiến nghị, đề xuất của nhân dân tại các cuộc đối thoại/diễn đàn: 0.25</i>							
	Mức độ xử lý đề xuất, kiến nghị của nhân dân: 0.50 <i>Tính điểm theo công thức: $(b/a) \cdot \text{điểm tối đa}$. Trong đó: a là tổng số kiến nghị, đề xuất phải xử lý b là số kiến nghị, đề xuất đã xử lý xong</i>							
	<i>Trong năm không có cuộc đối thoại/diễn đàn được tổ chức: 0</i>							
1.7	Thực hiện các nhiệm vụ được UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh giao	1.50						
	<i>Tính điểm theo công thức: $(b/a) \cdot 1.50 + (c/a) \cdot 1.00$. Trong đó: - a là tổng số nhiệm vụ được giao. - b là số nhiệm vụ đã hoàn thành đúng tiến độ.</i>							

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá thực tế				Chỉ số	Ghi chú
			Tự đánh giá	Cơ quan thẩm định	Điều tra XHH	Điểm đạt được		
	- c là số nhiệm vụ đã hoàn thành nhưng muộn so với tiến độ.							
1.8	Sự năng động, quyết tâm của lãnh đạo trong CCHC	1.00						
	Tính kịp thời, chất lượng của các văn bản chỉ đạo, điều hành CCHC tại địa phương	1.00						ĐTXHH
2	CẢI CÁCH THỂ CHẾ	12.50						
2.1	Tổ chức thi hành pháp luật (TCTHPL)	1.00						
	<i>Tổ chức thi hành đầy đủ 100% các nội dung tổ chức thi hành pháp luật thuộc chức năng, nhiệm vụ của ngành, trong đó có thực hiện kiểm tra công tác tổ chức thi hành pháp luật: 1.00</i>							
	<i>Tổ chức thi hành từ 90 đến dưới 100% các nội dung tổ chức thi hành pháp luật thuộc chức năng, nhiệm vụ của ngành, trong đó có thực hiện kiểm tra công tác tổ chức thi hành pháp luật: 0.50</i>							
	<i>Tổ chức thi hành từ 90 đến dưới 100% các nội dung tổ chức thi hành pháp luật thuộc chức năng, nhiệm vụ của ngành, nhưng không thực hiện kiểm tra công tác tổ chức thi hành pháp luật: 0.25</i>							
	<i>Tổ chức thi hành dưới 90% các nội dung tổ chức thi hành pháp luật thuộc chức năng, nhiệm vụ của ngành, hoặc không thực hiện kiểm tra công tác tổ chức thi hành pháp luật: 0</i>							
2.2	Tham mưu cho UBND tỉnh trong việc xây dựng, ban hành các văn bản QPPL (theo lĩnh vực phụ trách)	1.50						
2.2.1	Công tác tham mưu xây dựng, ban hành văn bản QPPL	1.00						

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá thực tế				Chỉ số	Ghi chú
			Tự đánh giá	Cơ quan thẩm định	Điều tra XHH	Điểm đạt được		
	<i>Tham mưu xây dựng văn bản QPPL thuộc lĩnh vực tham mưu, phụ trách đảm bảo chất lượng, tuân thủ trình tự, thủ tục xây dựng, ban hành văn bản quy phạm pháp luật; đối với văn bản quy định chi tiết nội dung văn bản được cấp trên giao đảm bảo đúng tiến độ, đầy đủ nội dung giao quy định chi tiết, đảm bảo chất lượng, tuân thủ trình tự, thủ tục xây dựng, ban hành văn bản quy phạm pháp luật: 1.00</i>							
	<i>Tham mưu xây dựng văn bản QPPL thuộc lĩnh vực tham mưu, phụ trách không đảm bảo chất lượng hoặc không tuân thủ trình tự, thủ tục xây dựng, ban hành văn bản quy phạm pháp luật; văn bản quy định chi tiết nội dung văn bản được cấp trên giao không đảm bảo tiến độ hoặc không đầy đủ nội dung giao quy định chi tiết hoặc không đảm bảo chất lượng, tuân thủ trình tự, thủ tục xây dựng, ban hành văn bản quy phạm pháp luật, mỗi văn bản không đảm bảo trừ: 0.50</i>							
	<i>* Trường hợp trong năm không tham cho UBND tỉnh xây dựng, ban hành các văn bản QPPL (theo lĩnh vực phụ trách) hoặc không có nội dung giao quy định chi tiết thì chấm điểm tối đa: 1.00</i>							
2.2.2	Công tác gửi văn bản đề cập nhật Cơ sở dữ liệu Quốc gia về pháp luật	0.50						
	<i>Gửi văn bản đầy đủ, đúng thời gian theo quy định: 0.50</i>							
	<i>Không gửi hoặc gửi không đầy đủ, đúng thời gian theo quy định các văn bản đề cập nhật theo quy định: 0</i>							

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá thực tế				Chỉ số	Ghi chú
			Tự đánh giá	Cơ quan thẩm định	Điều tra XHH	Điểm đạt được		
	<i>* Trường hợp trong năm không tham cho UBND tỉnh xây dựng, ban hành các văn bản QPPL (theo lĩnh vực phụ trách) hoặc không có nội dung giao quy định chi tiết thì chấm điểm tối đa: 0.50</i>							
2.3	Phổ biến giáo dục pháp luật thuộc phạm vi quản lý nhà nước của các sở, ban, ngành	1.50						
2.3.1	Hoàn thành Kế hoạch PBGDPL trong năm	1.00						
	<i>Hoàn thành 100% Kế hoạch: 1.00</i>							
	<i>Hoàn thành từ 90% - dưới 100% Kế hoạch: 0.50</i>							
	<i>Hoàn thành dưới 90% Kế hoạch: 0</i>							
2.3.2	Đăng tải thông tin pháp luật trên Cổng/Trang thông tin điện tử của cơ quan, đơn vị theo quy định	0.50						
	<i>Đăng tải đầy đủ, kịp thời: 0.50</i>							
	<i>Đăng tải không đầy đủ, không kịp thời: 0</i>							
2.4	Rà soát văn bản quy phạm pháp luật (QPPL)	2.50						
2.4.1	Gửi danh mục văn bản hết hiệu lực, ngưng hiệu lực	0.50						
	<i>Kịp thời đúng quy định: 0.50</i>							
	<i>Không kịp thời hoặc không đúng quy định: 0</i>							
	<i>*Trường hợp cơ quan, đơn vị sau rà soát trong năm không có</i>							

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá thực tế				Chỉ số	Ghi chú
			Tự đánh giá	Cơ quan thẩm định	Điều tra XHH	Điểm đạt được		
	<i>văn bản hết hiệu lực, ngưng hiệu lực được điểm tối đa 0.50</i>							
2.4.2	Thực hiện quy trình rà soát văn bản QPPL	1.00						
	- Thực hiện rà soát văn bản QPPL, tối đa 0.50 điểm, trong đó: + Rà soát ngay khi có văn bản là căn cứ pháp lý thay đổi: 0.50. + Không thực hiện rà soát hoặc rà soát không kịp thời: 0. * Trường hợp cơ quan, đơn vị trong năm không phát sinh căn cứ cần rà soát văn bản được điểm tối đa 0.50 điểm.							
	- Thực hiện Tổng rà soát văn bản QPPL, tối đa 0.50 điểm, trong đó: + Ban hành Kế hoạch, quyết định thành lập tổ công tác (tổ giúp việc) rà soát văn bản QPPL, phân công thành viên tổ công tác (giúp việc) rà soát văn bản QPPL và thực hiện rà soát văn bản QPPL theo quy định: 0.50. + Không ban hành, ban hành không đầy đủ Kế hoạch, quyết định thành lập tổ công tác (tổ giúp việc) rà soát văn bản QPPL, phân công thành viên tổ công tác (giúp việc) rà soát văn bản QPPL hoặc không thực hiện rà soát văn bản QPPL: 0.							
2.4.3	Kết quả sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ, thay thế văn bản QPPL sau rà soát	1.00						
	<i>- Thống kê tổng số văn bản cần phải xử lý sau rà soát và số</i>							

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá thực tế				Chỉ số	Ghi chú
			Tự đánh giá	Cơ quan thẩm định	Điều tra XHH	Điểm đạt được		
	<i>văn bản đã hoàn thành việc xử lý:</i> - <i>Tính điểm theo công thức: $(b/a) \cdot 1.00$ điểm. Trong đó:</i> + <i>a là tổng số văn bản cần phải xử lý.</i> + <i>b là số văn bản đã hoàn thành việc xử lý.</i> - <i>Trường hợp $a = 0$ thì đạt điểm tối đa.</i> - <i>Báo cáo kết quả kiểm tra, xử lý rà soát, hệ thống hóa văn bản QPPL không đáp ứng yêu cầu về nội dung hoặc thời gian theo quy định thì trừ 10% tổng số điểm đạt được của Tiêu chí thành phần này.</i>							
2.5	Kiểm tra văn bản quy phạm pháp luật (QPPL)	2.00						
2.5.1	Xử lý văn bản trái pháp luật do cơ quan có thẩm quyền kiến nghị	1.00						
	<i>Kịp thời xử lý theo quy định (trong vòng 30 ngày kể từ ngày nhận được kết luận kiểm tra về văn bản trái pháp luật): 1.00</i>							
	<i>Xử lý không kịp thời (từ 30 đến 40 ngày kể từ ngày nhận được kết luận kiểm tra về văn bản trái pháp luật): 0.50</i>							
	<i>Xử lý chậm (trên 40 ngày): 0.25</i>							
	<i>Không xử lý: 0 điểm</i>							
	<i>* Trường hợp trong năm không nhận được kiến nghị xử lý văn bản trái pháp luật của cơ quan có thẩm quyền thì chấm điểm tối đa 1.00 điểm.</i>							

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá thực tế				Chỉ số	Ghi chú
			Tự đánh giá	Cơ quan thẩm định	Điều tra XHH	Điểm đạt được		
2.5.2	Thực hiện tự kiểm tra văn bản quy phạm pháp luật do UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh phân công	1.00						
	<i>Thực hiện tự kiểm tra đối với 100% VBQPPL thuộc lĩnh vực ngành tham mưu, chủ trì soạn thảo được UBND, Chủ tịch UBND tỉnh ban hành trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày được cấp có thẩm quyền ký ban hành (riêng đối với VBQPPL xây dựng theo trình tự thủ tục rút gọn hoặc trong trường hợp đặc biệt là 05 ngày kể từ ngày UBND, Chủ tịch UBND tỉnh ký ban hành Quyết định): 1.00</i>							
	<i>Thực hiện tự kiểm tra từ 70% đến dưới 90% VBQPPL thuộc lĩnh vực ngành tham mưu, chủ trì soạn thảo được UBND, Chủ tịch UBND tỉnh ban hành trong thời gian từ 11 đến 15 ngày kể từ ngày UBND, Chủ tịch UBND tỉnh ban hành: 0.50</i>							
	<i>Thực hiện tự kiểm tra dưới 60% VBQPPL thuộc lĩnh vực ngành tham mưu, chủ trì soạn thảo được UBND, Chủ tịch UBND tỉnh ban hành trong thời gian trên 15 ngày kể từ ngày UBND tỉnh ban hành Quyết định: 0.25</i>							
	<i>Không thực hiện tự kiểm tra đối với VBQPPL thuộc lĩnh vực ngành tham mưu, chủ trì soạn thảo được UBND, Chủ tịch UBND tỉnh ban hành thuộc lĩnh vực phụ trách: 0</i>							
	<i>*) Trường hợp trong năm không tham cho UBND tỉnh trong việc xây dựng, ban hành các văn bản QPPL (theo lĩnh vực phụ trách) thì chấm điểm tối đa 1.00 điểm.</i>							

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá thực tế				Chỉ số	Ghi chú
			Tự đánh giá	Cơ quan thẩm định	Điều tra XHH	Điểm đạt được		
2.6	Chất lượng VBQPPL, VBADQPPL do tỉnh ban hành	4.00						
2.6.1	Tính đồng bộ, thống nhất của VBQPPL thuộc ngành tham mưu UBND tỉnh ban hành	1.00						ĐTXHH
2.6.2	Tính hợp lý của các VBQPPL, VBADQPPL thuộc phạm vi quản lý của ngành	1.00						ĐTXHH
2.6.3	Tính khả thi của các VBQPPL, VBADQPPL thuộc phạm vi quản lý của ngành	1.00						ĐTXHH
2.6.4	Tính kịp thời trong việc phát hiện và xử lý các bất cập, vướng mắc trong tổ chức thực hiện VBQPPL, VBADQPPL thuộc phạm vi quản lý nhà nước của ngành	1.00						ĐTXHH
3	CẢI CÁCH THỦ TỤC HÀNH CHÍNH	13.50						
3.1	Kiểm soát quy định thủ tục hành chính (TTHC)	1.50						
3.1.1	Ban hành, thực hiện Kế hoạch kiểm soát TTHC đảm bảo nội dung và thời gian quy định: 0.75	0.75						
3.1.2	Thực hiện báo cáo định kỳ về công tác kiểm soát TTHC, triển khai cơ chế một cửa, một cửa liên thông và thực hiện TTHC trên môi trường điện tử trên hệ Hệ thống thông tin báo cáo Chính phủ, của tỉnh theo đúng quy định: 0.75	0.75						
3.2	Công bố, công khai TTHC và kết quả giải quyết hồ sơ	4.00						
3.2.1	Cập nhật, trình UBND tỉnh công bố TTHC, danh mục TTHC theo quy định	1.00						

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá thực tế				Chỉ số	Ghi chú
			Tự đánh giá	Cơ quan thẩm định	Điều tra XHH	Điểm đạt được		
	<i>Đầy đủ, kịp thời theo quy định: 1.00</i>							
	<i>Không đầy đủ hoặc không kịp thời theo quy định: 0</i>							
3.2.2	Công khai TTHC và các quy định có liên quan	1.00						
	<i>Công khai TTHC đầy đủ, đúng quy định tại nơi tiếp nhận và trả kết quả: 0.50</i>							
	<i>Công khai TTHC trên Trang thông tin điện tử của cơ quan, đơn vị đầy đủ, đúng quy định: 0.50</i>							
3.2.3	Công khai tiến độ, gắn hồ sơ và kết quả giải quyết hồ sơ trên Hệ thống thông tin giải quyết TTHC và Cổng DVC quốc gia	1.00						
	<i>Công khai tiến độ, gắn hồ sơ và kết quả giải quyết hồ sơ TTHC đảm bảo 100%: 1.00</i>							
	<i>Công khai tiến độ, kết quả giải quyết hồ sơ TTHC dưới 100%: 0</i>							
3.2.4	Thực hiện rà soát, đánh giá TTHC trong năm	1.00						
	<i>Ban hành, thực hiện Kế hoạch rà soát, đánh giá TTHC đảm bảo nội dung và thời gian quy định: 0.50</i>							
	<i>Báo cáo tổng hợp kết quả rà soát, đánh giá TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết: 0.50</i>							
3.3	Thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông	2.50						
3.3.1	Tỷ lệ TTHC phát sinh hồ sơ thực hiện việc tiếp nhận, trả kết quả tại Trung tâm phục vụ hành chính công (trừ Thanh tra	1.00						

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá thực tế				Chỉ số	Ghi chú
			Tự đánh giá	Cơ quan thẩm định	Điều tra XHH	Điểm đạt được		
	<i>tỉnh, Ban Quản lý các khu công nghiệp tỉnh, Sở Ngoại vụ)</i>							
	<i>100% TTHC thuộc thẩm quyền: 1.00</i>							
	<i>Dưới 100% TTHC thuộc thẩm quyền: 0</i>							
3.3.2	Tỷ lệ TTHC thực hiện việc tiếp nhận, trả kết quả trên phần mềm một cửa	1.00						
	<i>100% TTHC phát sinh hồ sơ được giải quyết trước và đúng hạn: 1.00</i>							
	<i>Dưới 100% TTHC phát sinh hồ sơ được giải quyết trước và đúng hạn: 0</i>							
3.3.3	Tỷ lệ thực hiện TTHC không phụ thuộc địa giới hành chính trong phạm vi cấp tỉnh	0.50						
	<i>Đạt 100% TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của địa phương: 0.50</i>							
	<i>Đạt từ 80% - dưới 100% TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của địa phương: 0.25</i>							
	<i>Đạt dưới 80% TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của địa phương: 0</i>							
3.4	Kết quả giải quyết TTHC	4.50						
3.4.1	Tỷ lệ hồ sơ TTHC do CQCM cấp tỉnh tiếp nhận trong năm được giải quyết đúng hạn	1.00						
	<i>100% hồ sơ TTHC do CQCM cấp tỉnh tiếp nhận trong năm</i>							

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá thực tế				Chỉ số	Ghi chú
			Tự đánh giá	Cơ quan thẩm định	Điều tra XHH	Điểm đạt được		
	<i>được giải quyết đúng hạn: 1.00</i>							
	<i>Từ 90% - dưới 100% hồ sơ TTHC do CQCM cấp tỉnh tiếp nhận trong năm được giải quyết đúng hạn: 0.50</i>							
	<i>Dưới 90%: 0</i>							
3.4.2	Thực hiện việc xin lỗi người dân, tổ chức khi để xảy ra trễ hẹn trong giải quyết hồ sơ TTHC	0.50						
	<i>Đầy đủ, đúng quy định: 0.50</i>							
	<i>Không đầy đủ hoặc không đúng quy định: 0</i>							
3.4.3	Tỷ lệ cấp kết quả giải quyết thủ tục hành chính điện tử	0.50						
	<i>100% hồ sơ đã giải quyết có kết quả điện tử : 0.50</i>							
	<i>Dưới 100%: 0.25</i>							
3.4.4	Tỷ lệ số hóa hồ sơ kết quả giải quyết thủ tục hành chính:	1.00						
	<i>Từ 80% trở lên: 1.00</i>							
	<i>Từ 50% - dưới 80%: 0.50</i>							
	<i>Dưới 50%: 0</i>							
3.4.5	Tỷ lệ khai thác, sử dụng lại thông tin, dữ liệu số hóa	0.50						
	<i>Đạt tối thiểu 80% tỷ lệ khai thác, sử dụng lại thông tin, dữ liệu số hóa: 0.50</i>							
	<i>Dưới 80%: 0.25</i>							

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá thực tế				Chỉ số	Ghi chú
			Tự đánh giá	Cơ quan thẩm định	Điều tra XHH	Điểm đạt được		
	<i>Trong trường hợp do Hệ thống thông tin giải quyết TTHC của các bộ, ngành không đáp ứng được việc khai thác, sử dụng lại thông tin, dữ liệu số hóa: 0.50</i>							
3.4.6	Đánh giá chất lượng giải quyết TTHC của cơ quan, đơn vị	1.00						
	<i>Đạt 4/4 lần đánh giá chất lượng giải quyết TTHC đạt xếp loại Hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ: 1.00</i>							
	<i>Đạt dưới 4 lần đánh giá chất lượng giải quyết TTHC đạt xếp loại Hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ: 0</i>							
3.5	Công tác tiếp nhận, xử lý phản ánh, kiến nghị (PAKN) của cá nhân, tổ chức đối với TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết	1.00						
3.5.1	Xử lý PAKN của cá nhân, tổ chức đối với TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết	0.50						
	<i>100% số PAKN được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 0.50</i>							
	<i>Dưới 100% số PAKN được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 0</i>							
3.5.2	Công khai kết quả trả lời PAKN của cá nhân, tổ chức đối với TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết	0.50						
	<i>100% số PAKN đã xử lý, trả lời được công khai theo quy định: 0.50</i>							
	<i>Dưới 100% số PAKN đã xử lý, trả lời được công khai theo quy định: 0</i>							

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá thực tế				Chỉ số	Ghi chú
			Tự đánh giá	Cơ quan thẩm định	Điều tra XHH	Điểm đạt được		
4	CẢI CÁCH TỔ CHỨC BỘ MÁY	12.50						
4.1	Sắp xếp, kiện toàn tổ chức bộ máy của các cơ quan, đơn vị	4.50						
4.1.1	Hoàn thiện quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của các cơ quan, đơn vị thuộc và trực thuộc	0.50						
	<i>Đúng quy định: 0.50</i>							
	<i>Không đúng quy định: 0</i>							
4.1.2	Thực hiện cơ cấu số lượng lãnh đạo tại cơ quan hành chính theo các tiêu chí	1.00						
	<i>Thực hiện đúng quy định về cơ cấu số lượng lãnh đạo cấp phòng thuộc sở và tương đương: 0.50</i>							
	<i>Thực hiện đúng quy định về cơ cấu số lượng lãnh đơn vị trực thuộc: 0.50</i>							
4.1.3	Tính hợp lý trong sắp xếp tổ chức bộ máy cơ quan, đơn vị	1.00						ĐTXHH
4.1.4	Tính hợp lý trong phân định chức năng, nhiệm vụ của cơ quan, đơn vị	1.00						ĐTXHH
4.1.5	Tình hình thực hiện quy chế làm việc của cơ quan, đơn vị	1.00						ĐTXHH
4.2	Thực hiện các quy định về quản lý biên chế	1.00						
4.2.1	Thực hiện quy định về sử dụng biên chế hành chính	0.50						
	<i>Sử dụng không vượt quá số lượng biên chế hành chính được</i>							

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá thực tế				Chỉ số	Ghi chú
			Tự đánh giá	Cơ quan thẩm định	Điều tra XHH	Điểm đạt được		
	<i>giao: 0.50</i>							
	<i>Sử dụng vượt quá số lượng biên chế hành chính được giao: 0</i>							
4.2.2	Thực hiện quy định về số lượng người làm việc hưởng lương từ ngân sách nhà nước trong các đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc	0.50						
	<i>Sử dụng không vượt quá số lượng người làm việc được giao: 0.50</i>							
	<i>Sử dụng vượt quá số lượng người làm việc được giao: 0</i>							
4.3	Thực hiện phân cấp quản lý, ủy quyền	3.00						
4.3.1	Thực hiện các quy định được phân cấp, ủy quyền	1.00						
	<i>Thực hiện đầy đủ, kịp thời theo quy định: 1.00</i>							
	<i>Không thực hiện đầy đủ, kịp thời các quy định: 0</i>							
4.3.2	Thực hiện kiểm tra hoặc theo dõi, hướng dẫn việc thực hiện các nội dung được phân cấp, phân quyền, ủy quyền theo quy định hoặc kiểm tra theo nội dung theo chuyên ngành	1.00						
	<i>Có thực hiện: 1.00</i>							
	<i>Không thực hiện: 0</i>							
4.3.3	Xử lý các vấn đề về phân cấp, ủy quyền phát hiện qua kiểm tra	1.00						
	<i>100% số vấn đề phát hiện được xử lý hoặc kiến nghị cơ quan</i>							

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá thực tế				Chỉ số	Ghi chú
			Tự đánh giá	Cơ quan thẩm định	Điều tra XHH	Điểm đạt được		
	<i>có thẩm quyền xử lý: 1.00</i>							
	<i>Dưới 100% số vấn đề phát hiện được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 0</i>							
4.4	Bổ nhiệm các chức danh lãnh đạo, quản lý	0.50						
	<i>100% số lãnh đạo cấp phòng thuộc sở và tương đương được bổ nhiệm đúng quy định: 0.25</i>							
	<i>100% số lãnh đạo đơn vị, lãnh đạo cấp phòng của đơn vị trực thuộc được bổ nhiệm đúng quy định: 0.25</i>							
4.5	Tác động của cải cách đến quản lý cán bộ, công chức	2.00						
4.5.1	Tính công khai, minh bạch trong công tác bổ nhiệm công chức, viên chức	1.00						ĐTXHH
4.5.2	Tình trạng tiêu cực trong công tác bổ nhiệm công chức, viên chức	1.00						ĐTXHH
4.6	Mức độ thực hiện chính sách tinh giản biên chế trong năm đánh giá	0.50						
	<i>Thực hiện đảm bảo 100% theo kế hoạch: 0.50</i>							
	<i>Thực hiện dưới 100% theo kế hoạch: 0</i>							
4.7	Thực hiện đánh giá, xếp loại chất lượng đối với các đơn vị thuộc quyền quản lý	1.00						
	<i>Thực hiện đúng quy định: 1.00</i>							

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá thực tế				Chỉ số	Ghi chú
			Tự đánh giá	Cơ quan thẩm định	Điều tra XHH	Điểm đạt được		
	<i>Thực hiện không đúng hoặc thực hiện không đầy đủ theo quy định: 0</i>							
5	CẢI CÁCH CHẾ ĐỘ CÔNG VỤ	12.00						
5.1	Thực hiện cơ cấu công chức, viên chức theo vị trí việc làm	1.50						
5.1.1	Cập nhật, hoàn thiện quy định về vị trí việc làm của cơ quan, tổ chức thuộc phạm vi quản lý	0.50						
	<i>Đầy đủ, kịp thời: 0.50</i>							
	<i>Chưa đầy đủ hoặc chưa kịp thời: 0</i>							
5.1.2	Tỷ lệ các phòng trực thuộc sở bố trí công chức theo đúng vị trí việc làm được phê duyệt	0.50						
	<i>100% các phòng thuộc sở và tương đương bố trí công chức theo đúng vị trí việc làm được phê duyệt: 0.50</i>							
	<i>Không thực hiện đúng: 0</i>							
5.1.3	Thực hiện đúng quy định về bố trí viên chức theo đúng vị trí việc làm được phê duyệt; thực hiện chế độ báo cáo theo đúng quy định	0.50						
	<i>Bố trí viên chức theo đúng vị trí việc làm được phê duyệt: 0.50</i>							
	<i>Không thực hiện đúng: 0</i>							
5.2	Tuyển dụng viên chức	1.50						

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá thực tế				Chỉ số	Ghi chú
			Tự đánh giá	Cơ quan thẩm định	Điều tra XHH	Điểm đạt được		
5.2.1	Thực hiện quy định về tuyển dụng viên chức	0.50						
	<i>Đúng quy định: 0.50</i>							
	<i>Không đúng quy định: 0</i>							
5.2.2	Tình trạng tiêu cực trong công tác tuyển dụng công chức, viên chức	1.00						ĐTXHH
5.3	Đánh giá, phân loại công chức, viên chức	2.75						
5.3.1	Thực hiện trình tự, thủ tục đánh giá, phân loại công chức, viên chức theo quy định	0.25						
	<i>Đúng quy định: 0.25</i>							
	<i>Không đúng quy định: 0</i>							
5.3.2	Chất lượng đánh giá, phân loại công chức, viên chức của cơ quan, đơn vị	0.50						
	<i>Không có công chức, viên chức được đánh giá không hoàn thành nhiệm vụ: 0.50</i>							
	<i>Có công chức, viên chức được đánh giá không hoàn thành nhiệm vụ: 0</i>							
5.3.3	Chấp hành kỷ luật, kỷ cương hành chính của công chức, viên chức	2.00						
	<i>Trong năm không có lãnh đạo sở và tương đương bị kỷ luật từ mức khiển trách trở lên: 1.00</i>							

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá thực tế				Chỉ số	Ghi chú
			Tự đánh giá	Cơ quan thẩm định	Điều tra XHH	Điểm đạt được		
	<i>Trong năm không có lãnh đạo cấp phòng và tương đương bị kỷ luật từ mức khiển trách trở lên: 0.50</i>							
	<i>Trong năm không có công chức, viên chức bị kỷ luật từ mức khiển trách trở lên: 0.50</i>							
5.4	Công tác đào tạo, bồi dưỡng công chức, viên chức	1.50						
5.4.1	Hoàn thành 100% các chỉ tiêu, nhiệm vụ theo đúng kế hoạch đã đề ra theo kế hoạch	0.50						
5.4.2	Chất lượng đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức	1.00						ĐTXHH
5.5	Chất lượng đội ngũ công chức, viên chức	4.00						
5.5.1	Năng lực chuyên môn của công chức, viên chức trong phối hợp, xử lý công việc	1.00						ĐTXHH
5.5.2	Tinh thần trách nhiệm của công chức, viên chức trong phối hợp, xử lý công việc	1.00						ĐTXHH
5.5.3	Tình trạng công chức, viên chức lợi dụng chức vụ, quyền hạn để trục lợi cá nhân trong phối hợp, xử lý công việc	1.00						ĐTXHH
5.5.4	Tính hiệu quả trong việc thực thi chính sách thu hút người có tài năng vào bộ máy hành chính	1.00						ĐTXHH
5.6	Thực hiện chuyển đổi vị trí công tác đối với công chức, viên chức	0.75						
5.6.1	Ban hành kế hoạch thực hiện	0.25						
	<i>Ban hành đúng quy định: 0.25</i>							

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá thực tế				Chỉ số	Ghi chú
			Tự đánh giá	Cơ quan thẩm định	Điều tra XHH	Điểm đạt được		
	<i>Không ban hành kế hoạch hoặc ban hành không đúng thời gian quy định: 0</i>							
5.6.2	Thực hiện chuyển đổi vị trí công tác đối với công chức, viên chức theo kế hoạch	0.50						
	<i>Hoàn thành từ 100% kế hoạch: 0.50</i>							
	<i>Hoàn thành dưới 100%: 0</i>							
6	CẢI CÁCH TÀI CHÍNH CÔNG	12.00						
6.1	Tổ chức thực hiện công tác tài chính - ngân sách	8						
6.1.1	Thực hiện giải ngân kế hoạch đầu tư vốn ngân sách nhà nước (NSNN)	2.00						
	<i>Tính điểm theo công thức: $(b/a) \times \text{điểm tối đa}$. Trong đó:</i> <i>a là tổng số tiền phải giải ngân theo kế hoạch.</i> <i>b là số tiền đã giải ngân.</i> <i>Trường hợp tỷ lệ $b/a < 0.8$ thì điểm đánh giá là 0.</i> <i>Trường hợp cơ quan, đơn vị không được giao kế hoạch vốn đầu tư thì được tính điểm tối đa 2.00.</i>							
6.1.2	Thực hiện quy định về việc sử dụng kinh phí nguồn từ NSNN	1.00						
	<i>Không có sai phạm được phát hiện trong năm đánh giá: 1.00</i>							
	<i>Có sai phạm được phát hiện trong năm đánh giá: 0</i>							
6.1.3	Thực hiện các kiến nghị sau thanh tra, kiểm tra, kiểm toán	1.00						

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá thực tế				Chỉ số	Ghi chú
			Tự đánh giá	Cơ quan thẩm định	Điều tra XHH	Điểm đạt được		
	nhà nước về tài chính, ngân sách							
	<i>Tính điểm theo công thức: $(b/a) \times \text{điểm tối đa}$. Trong đó:</i> <i>a là tổng số tiền phải nộp NSNN</i> <i>b là số tiền đã nộp NSNN</i> <i>Trường hợp tỷ lệ $b/a < 0,5$ thì điểm đánh giá là 0.</i> <i>Trường hợp cơ quan, đơn vị không có kiến nghị về lĩnh vực tài chính của thanh tra, kiểm toán thì được tính điểm tối đa 1.00.</i>							
6.1.4	Số đơn vị SNCL tự bảo đảm chi thường xuyên	0.50						
	<i>Có thêm từ 01 đơn vị trở lên: 0.50</i>							
	<i>Không có thêm: 0</i>							
6.1.5	Số đơn vị SNCL tự bảo đảm một phần chi thường xuyên	1.00						
	<i>Có thêm đơn vị tự bảo đảm từ 70% đến dưới 100% chi thường xuyên: 0.50</i>							
	<i>Có thêm đơn vị tự bảo đảm từ 30% đến dưới 70% chi thường xuyên: 0.25</i>							
	<i>Có thêm đơn vị tự bảo đảm từ 10% đến dưới 30% chi thường xuyên: 0.25</i>							
6.1.6	Thực hiện quy định về sử dụng các nguồn tài chính và phân phối kết quả tài chính tại các đơn vị SNCL.	1.00						
	<i>Thực hiện tiết kiệm kinh phí, phân phối sử dụng kinh phí tiết</i>							

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá thực tế				Chỉ số	Ghi chú
			Tự đánh giá	Cơ quan thẩm định	Điều tra XHH	Điểm đạt được		
	<i>kiệm, kết quả tài chính trong năm: 1.00</i>							
	<i>Không thực hiện tiết kiệm kinh phí, phân phối sử dụng kinh phí tiết kiệm, kết quả tài chính trong năm: 0</i>							
6.1.7	Tỷ lệ giảm chi trực tiếp ngân sách cho đơn vị sự nghiệp công lập	0.50						
	<i>Giảm so với năm trước liền kề: 0.50</i>							
	<i>Không giảm so với năm trước liền kề: 0</i>							
6.1.8	Tính hiệu quả của việc thực hiện cơ chế tự chủ về sử dụng kinh phí quản lý hành chính	1.00						ĐTXHH
6.2	Công tác quản lý, sử dụng tài sản công	4.00						
6.2.1	Ban hành quy chế quản lý, sử dụng tài sản công của các cơ quan, đơn vị thuộc phạm vi quản lý	1.00						
	<i>Cơ quan, đơn vị đã ban hành đúng quy định: 1.00</i>							
	<i>Cơ quan, đơn vị chưa ban hành hoặc ban hành chậm so với quy định: 0</i>							
6.2.2	Tổ chức thực hiện các quy định về quản lý, sử dụng tài sản công	1.00						
	<i>100% cơ quan, đơn vị thuộc phạm vi quản lý thực hiện đúng quy định về quản lý, sử dụng tài sản công: 1.00</i>							
	<i>Dưới 100% cơ quan, đơn vị thuộc phạm vi quản lý thực hiện đúng quy định: 0.</i>							

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá thực tế				Chỉ số	Ghi chú
			Tự đánh giá	Cơ quan thẩm định	Điều tra XHH	Điểm đạt được		
6.2.3	Thực hiện tiết kiệm, chống lãng phí trong quản lý, sử dụng kinh phí của cơ quan, đơn vị	1.00						ĐTXHH
6.2.4	Tính hiệu quả của việc quản lý, sử dụng tài sản công	1.00						ĐTXHH
7	CHUYỂN ĐỔI SỐ TRONG CÁC CƠ QUAN NHÀ NƯỚC	15.00						
7.1	Tỷ lệ hoàn thành các mục tiêu, nhiệm vụ chuyển đổi số	3.00						
7.1.1	Ban hành kế hoạch Chuyển đổi số hằng năm	1.00						
	<i>Đã ban hành, nội dung và thời gian đảm bảo theo yêu cầu: Điểm tối đa.</i>							
	<i>Đã ban hành nhưng nội dung, thời gian không đảm bảo yêu cầu: 1/4* Điểm tối đa.</i>							
	<i>Không ban hành kế hoạch: 0 điểm.</i>							
7.1.2	Triển khai thực hiện kế hoạch Chuyển đổi số hằng năm của sở, ban, ngành	2.00						
	<i>Mức độ hoàn thành Kế hoạch đạt 100%: Điểm tối đa.</i>							
	<i>Mức độ hoàn thành Kế hoạch đạt từ 80-dưới 100%: 2/5* Điểm tối đa.</i>							
	<i>Mức độ hoàn thành Kế hoạch đạt từ 50-dưới 80%: 1/5* Điểm tối đa.</i>							
	<i>Mức độ hoàn thành Kế hoạch dưới 50%: 0 điểm.</i>							
7.2	Phát triển các ứng dụng, dịch vụ trong nội bộ cơ quan nhà nước	5.00						
7.2.1	Tỷ lệ văn bản, hồ sơ công việc tại cơ quan hành chính nhà nước được xử lý toàn trình trên môi trường điện tử (<i>trừ văn bản mật</i>)	3.00						

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá thực tế				Chỉ số	Ghi chú
			Tự đánh giá	Cơ quan thẩm định	Điều tra XHH	Điểm đạt được		
	<i>Đạt 100%: 3.00</i>							
	<i>Đạt từ 80% - dưới 100%: 1.50</i>							
	<i>Đạt dưới 80%: 0</i>							
7.2.2	Mức độ ứng dụng trí tuệ nhân tạo (AI)	2.00						
	<i>Có ứng dụng AI phục vụ công chức, viên chức: 0.50</i> <i>Có ứng dụng AI phục vụ người dân, doanh nghiệp: 0.25</i> <i>Có ứng dụng AI nâng cao khác: 0.25</i>							
7.3	Phát triển ứng dụng, dịch vụ phục vụ người dân, tổ chức	6.00						
7.3.1	Trang TTĐT của cơ quan cung cấp thông tin trên môi trường số đáp ứng yêu cầu theo quy định	1.50						
	<i>Cung cấp đầy đủ: Điểm tối đa</i>							
	<i>Không đầy đủ: Tỷ lệ * Điểm tối đa</i>							
	<i>Không cung cấp: 0 điểm</i>							
7.3.2	Tỷ lệ dịch vụ công trực tuyến toàn trình	1.50						
	<i>Tính điểm theo công thức: $b/a * \text{điểm tối đa}$. Trong đó: a là tổng số dịch vụ công b là số lượng dịch vụ công trực tuyến toàn trình. Nếu $b/a < 0.60$ thì điểm đánh giá là 0.</i>							
7.3.3	Tỷ lệ hồ sơ trực tuyến toàn trình	1.50						
	<i>Tính điểm theo công thức: $(b/a) * \text{điểm tối đa}$. Trong đó: a là tổng số hồ sơ giải quyết trong năm của DVC trực tuyến toàn trình (gồm cả trực tuyến và không trực tuyến) b là số hồ sơ giải quyết trực tuyến của DVC trực tuyến toàn trình (không sử dụng bản giấy) Nếu $b/a \geq 0.7$ thì đạt điểm tối đa</i>							
7.3.4	Thực hiện thanh toán trực tuyến	1.50						

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá thực tế				Chỉ số	Ghi chú
			Tự đánh giá	Cơ quan thẩm định	Điều tra XHH	Điểm đạt được		
	Tỷ lệ TTHC được triển khai thanh toán trực tuyến: 0.50 <i>Tính điểm theo công thức: $(b/a) \times \text{điểm tối đa}$. Trong đó: a là tổng số TTHC có yêu cầu nghĩa vụ tài chính b là số TTHC có yêu cầu nghĩa vụ tài chính được triển khai thanh toán trực tuyến</i>							
	Tỷ lệ TTHC có phát sinh giao dịch thanh toán trực tuyến: 0.50 <i>Tính điểm theo công thức: $(b/a) \times \text{điểm tối đa}$. Trong đó: a là tổng số TTHC đang triển khai thanh toán trực tuyến b là số TTHC có phát sinh giao dịch thanh toán trực tuyến</i>							
	Tỷ lệ hồ sơ thanh toán trực tuyến: 0.50 <i>Tính điểm theo công thức: $(b/a) \times \text{điểm tối đa}$. Trong đó: a là tổng số hồ sơ đã giải quyết của các TTHC đang triển khai thanh toán trực tuyến b là số hồ sơ có phát sinh giao dịch thanh toán trực tuyến</i>							
7.4	Chất lượng cung cấp thông tin trên Cổng/Trang thông tin điện tử	1.00						ĐTXHH
	<i>Tính kịp thời của thông tin được cung cấp trên Cổng/Trang thông tin điện tử của cơ quan, đơn vị: 0.50</i>							ĐTXHH
	<i>Mức độ đầy đủ của thông tin được cung cấp trên Cổng/Trang thông tin điện tử của cơ quan, đơn vị: 0.25</i>							ĐTXHH
	<i>Mức độ thuận tiện trong việc truy cập, khai thác thông tin trên Cổng/Trang thông tin điện tử của cơ quan, đơn vị: 0.25</i>							ĐTXHH

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá thực tế				Chỉ số	Ghi chú
			Tự đánh giá	Cơ quan thẩm định	Điều tra XHH	Điểm đạt được		
8	TÁC ĐỘNG CỦA CCHC ĐẾN NGƯỜI DÂN, TỔ CHỨC	10.00						
	Kết quả khảo sát sự hài lòng của người dân đối với sự phục vụ của cơ quan hành chính nhà nước trên địa bàn tỉnh	10.00						ĐTXHH
	<i>Chỉ số SIPAS được tính theo công thức</i> $\left[\frac{\text{Chỉ số SIPAS của đơn vị} \times 10}{100\%} \right]$							
	TỔNG ĐIỂM	100						



Phụ lục II

CHỈ SỐ CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH CÁC XÃ, PHƯỜNG

Kèm theo Quyết định số 2212/QĐ-UBND ngày 31/8/2026 của Chủ tịch UBND tỉnh)

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá thực tế				Chỉ số	Ghi chú
			Tự đánh giá	Cơ quan thẩm định	Điều tra XHH	Điểm đạt được		
1	CÔNG TÁC CHỈ ĐẠO ĐIỀU HÀNH CCHC	12.50						
1.1	Thực hiện kế hoạch CCHC	2.50						
1.1.1	Xác định nhiệm vụ theo từng lĩnh vực	1.00						
	Xác định nhiệm vụ đầy đủ theo từng lĩnh vực: 1.00							
	Không xác định nhiệm vụ đầy đủ theo từng lĩnh vực: 0							
1.1.2	Mức độ hoàn thành kế hoạch CCHC	1.50						
	Tính điểm theo công thức: $(b/a) \times \text{điểm tối đa}$. Trong đó: a là tổng số nhiệm vụ đề ra theo kế hoạch. b là số nhiệm vụ đã hoàn thành. Nếu tỷ lệ $b/a < 0.9$ thì điểm đánh giá là 0							
1.2	Thực hiện chế độ báo cáo CCHC định kỳ và chuyên đề	2.00						
	Thực hiện đầy đủ về số lượng, nội dung và thời hạn theo quy định: 2.00							
	Thực hiện không đầy đủ một trong các yêu cầu về số lượng, nội dung và thời hạn gửi báo cáo: 0							

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá thực tế				Chỉ số	Ghi chú
			Tự đánh giá	Cơ quan thẩm định	Điều tra XHH	Điểm đạt được		
1.3	Công tác kiểm tra CCHC	2.00						
1.3.1	Việc xây dựng và tổ chức triển khai kế hoạch kiểm tra	1.00						
	Có ban hành và xây dựng kế hoạch kiểm tra: 1.00							
	Không ban hành: 0.00							
1.3.2	Xử lý các vấn đề phát hiện qua kiểm tra	1.00						
	Tính điểm theo công thức: $(b/a*1.00 + c/a*0.50)$. Trong đó: a là tổng số vấn đề phải xử lý. b là số vấn đề đã hoàn thành việc xử lý. c là số vấn đề đã xử lý nhưng chưa hoàn thành. Trường hợp a = 0 thì đạt điểm tối đa.							
1.4	Công tác tuyên truyền CCHC	1.50						
	Hoàn thành 100% nhiệm vụ theo Kế hoạch đề ra: 0.50							
	Duy trì đăng tin, bài về CCHC: 0.50							
	Mức độ đa dạng kênh tuyên truyền CCHC: 0.50							
1.5	Sáng kiến/giải pháp mới trong công tác CCHC	1.00						
	Có từ 3 sáng kiến/giải pháp mới trở lên: 1.00							
	Có 2 sáng kiến/giải pháp mới: 0.75							
	Có 1 sáng kiến/giải pháp mới: 0.50							

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá thực tế				Chỉ số	Ghi chú
			Tự đánh giá	Cơ quan thẩm định	Điều tra XHH	Điểm đạt được		
	<i>Không có sáng kiến/giải pháp mới: 0</i>							
1.6	Thực hiện quy định Đối thoại giữa người đứng đầu cấp ủy, chính quyền với nhân dân	1.00						
	<i>Có tổ chức đối thoại/diễn đàn trong năm: 0.25</i>							
	<i>Ban hành văn bản chỉ đạo giải quyết những kiến nghị, đề xuất của nhân dân tại các cuộc đối thoại/diễn đàn: 0.25</i>							
	<i>Mức độ xử lý đề xuất, kiến nghị của nhân dân: 0.50</i> <i>Tính điểm theo công thức: (b/a)*điểm tối đa.</i> <i>Trong đó:</i> <i>a là tổng số kiến nghị, đề xuất phải xử lý</i> <i>b là số kiến nghị, đề xuất đã xử lý xong</i>							
	<i>Trong năm không có cuộc đối thoại/diễn đàn được tổ chức: 0</i>							
1.7	Thực hiện các nhiệm vụ được UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh giao	1.50						
	<i>Tính điểm theo công thức: (b/a)*1.50 + (c/a)*1.00.</i> <i>Trong đó:</i> <i>- a là tổng số nhiệm vụ được giao.</i> <i>- b là số nhiệm vụ đã hoàn thành đúng tiến độ.</i> <i>- c là số nhiệm vụ đã hoàn thành nhưng muộn so với</i>							

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá thực tế				Chỉ số	Ghi chú
			Tự đánh giá	Cơ quan thẩm định	Điều tra XHH	Điểm đạt được		
	<i>tiến độ.</i>							
1.8	Sự năng động, quyết tâm của lãnh đạo trong CCHC	1.00						
	Tính kịp thời, chất lượng của các văn bản chỉ đạo, điều hành CCHC tại địa phương	1.00						ĐTXHH
2	CẢI CÁCH THỂ CHẾ	11.00						
2.1	Tổ chức thi hành pháp luật	1.00						
2.1.1	Kế hoạch theo dõi tình hình thi hành pháp luật	0.50						
	<i>Có Kế hoạch theo dõi tình hình thi hành pháp luật và thực hiện đầy đủ các nội dung tổ chức thi hành pháp luật thuộc chức năng, nhiệm vụ đơn vị: 0.50</i>							
	<i>Có Kế hoạch theo dõi tình hình thi hành pháp luật năm, nhưng không thực hiện đầy đủ các nội dung tổ chức thi hành pháp luật thuộc chức năng, nhiệm vụ đơn vị: 0.25</i>							
	<i>Không ban hành Kế hoạch: 0</i>							
2.1.2	Báo cáo kết quả công tác tổ chức thi hành pháp luật	0.50						
	<i>Có Báo cáo kết quả công tác theo dõi tình hình thi hành pháp luật năm, trong đó báo cáo đầy đủ, cụ thể kết quả thực các nội dung, hoạt động theo dõi tình hình thi hành pháp luật đã được xác định trong Kế hoạch theo dõi thi hành pháp luật năm do đơn vị ban hành, gửi báo cáo</i>							

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá thực tế				Chỉ số	Ghi chú
			Tự đánh giá	Cơ quan thẩm định	Điều tra XHH	Điểm đạt được		
	<i>đúng thời gian theo quy định: 0.50</i>							
	<i>Có Báo cáo kết quả công tác theo dõi thi hành pháp luật năm nhưng không đầy đủ nội dung theo quy định hoặc gửi báo cáo không đảm bảo thời gian theo quy định: 0.25</i>							
	<i>Không có báo cáo kết quả công tác theo dõi thi hành pháp luật năm: 0</i>							
2.2	Xây dựng, ban hành các văn bản QPPL theo quy định	1.00						
	<i>Tham mưu xây dựng văn bản QPPL đảm bảo chất lượng, tuân thủ trình tự, thủ tục xây dựng, ban hành văn bản quy phạm pháp luật theo quy định: 1.00</i>							
	<i>Tham mưu xây dựng văn bản QPPL không đảm bảo chất lượng hoặc không tuân thủ trình tự, thủ tục xây dựng, ban hành văn bản quy phạm pháp luật theo quy định, mỗi văn bản không đảm bảo trừ: 0.50</i> <i>* Trường hợp trong năm không tham cho cấp có thẩm quyền xây dựng, ban hành các văn bản QPPL thì chấm điểm tối đa: 1.00</i>							
2.3	Phổ biến giáo dục pháp luật thuộc phạm vi quản lý nhà nước của cấp xã	1.00						

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá thực tế				Chỉ số	Ghi chú
			Tự đánh giá	Cơ quan thẩm định	Điều tra XHH	Điểm đạt được		
2.3.1	Hoàn thành Kế hoạch phổ biến giáo dục pháp luật trong năm	0.50						
	<i>Hoàn thành 100% Kế hoạch: 0.50</i>							
	<i>Hoàn thành dưới 100% Kế hoạch: 0</i>							
2.3.2	Đăng tải thông tin pháp luật trên trang TTĐT của cơ quan, đơn vị theo quy định	0.50						
	<i>Đăng tải, công khai đầy đủ, kịp thời: 0.50</i>							
	<i>Đăng tải, công khai không đầy đủ hoặc không kịp thời: 0</i>							
2.4	Rà soát văn bản quy phạm pháp luật (QPPL)	3.00						
2.4.1	Thực hiện quy trình công bố danh mục văn bản hết hiệu lực, ngưng hiệu lực	1.00						
	<i>Kịp thời đúng quy định: 1.00</i>							
	<i>Không kịp thời hoặc không đúng quy định: 0.50</i>							
	<i>Không gửi văn bản để thực hiện công bố danh mục văn bản hết hiệu lực, ngưng hiệu lực: 0</i> <i>* Trường hợp cơ quan, đơn vị sau rà soát trong năm không có văn bản hết hiệu lực, ngưng hiệu lực được điểm tối đa: 1.00</i>							
2.4.2	Thực hiện rà soát văn bản QPPL	1.00						

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá thực tế				Chỉ số	Ghi chú
			Tự đánh giá	Cơ quan thẩm định	Điều tra XHH	Điểm đạt được		
	- Thực hiện rà soát văn bản QPPL, tối đa 0.50 điểm, trong đó: + Rà soát ngay khi có văn bản là căn cứ pháp lý thay đổi: 0.50 + Không thực hiện rà soát hoặc rà soát không kịp thời: 0 * Trường hợp cơ quan, đơn vị trong năm không phát sinh căn cứ cần rà soát văn bản được điểm tối đa: 0.50	0.50						
	- Thực hiện Tổng rà soát văn bản QPPL, tối đa 0.50 điểm, trong đó: + Ban hành Kế hoạch, quyết định thành lập tổ công tác (tổ giúp việc) rà soát văn bản QPPL, phân công thành viên tổ công tác (giúp việc) rà soát văn bản QPPL và thực hiện rà soát văn bản QPPL theo quy định: 0.50 + Không ban hành, ban hành không đầy đủ Kế hoạch, quyết định thành lập tổ công tác (tổ giúp việc) rà soát văn bản QPPL, phân công thành viên tổ công tác (giúp việc) rà soát văn bản QPPL hoặc không thực hiện rà soát văn bản QPPL theo quy định: 0	0.50						
2.4.3	Kiểm tra, xử lý văn bản trái pháp luật do cơ quan có thẩm quyền kiến nghị	1.00						
	Kịp thời xử lý theo quy định (trong vòng 30 ngày kể từ ngày nhận được kết luận kiểm tra về văn bản trái pháp							

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá thực tế				Chỉ số	Ghi chú
			Tự đánh giá	Cơ quan thẩm định	Điều tra XHH	Điểm đạt được		
	<i>luật): 1.00</i>							
	<i>Xử lý không kịp thời (từ 30 đến 40 ngày kể từ ngày nhận được kết luận kiểm tra về văn bản trái pháp luật): 0.50</i>							
	<i>Xử lý chậm (trên 40 ngày): 0.25</i>							
	<i>Không xử lý : 0</i>							
2.5	Thực hiện tự kiểm tra văn bản QPPL	1.00						
	<i>Có Quyết định giao, phân công cơ quan, người có trách nhiệm giúp HĐND, UBND cấp xã thực hiện tự kiểm tra văn bản và thực hiện tự kiểm tra đầy đủ đối với 100% VBQPPL trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày được cấp có thẩm quyền ký ban hành (riêng đối với VBQPPL xây dựng theo trình tự thủ tục rút gọn hoặc trong trường hợp đặc biệt là 05 ngày kể từ ngày cấp có thẩm quyền ký ban hành): 1.00</i>							
	<i>Có Quyết định giao, phân công cơ quan, người có trách nhiệm giúp HĐND, UBND cấp xã thực hiện tự kiểm tra văn bản, nhưng thực hiện tự kiểm tra từ 90% đến dưới 100% VBQPPL trong thời gian từ 11 đến 15 ngày kể từ ngày cấp có thẩm quyền ký ban hành: 0.50</i>							
	<i>Có Quyết định giao, phân công cơ quan, người có trách nhiệm giúp HĐND, UBND cấp xã tự kiểm tra văn bản, nhưng thực hiện tự kiểm tra đối với dưới 90% VBQPPL</i>							

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá thực tế				Chỉ số	Ghi chú
			Tự đánh giá	Cơ quan thẩm định	Điều tra XHH	Điểm đạt được		
	<i>hoặc tự kiểm tra trong thời gian trên 15 ngày kể từ ngày cấp có thẩm quyền ký ban hành: 0.25</i>							
	- Không có Quyết định giao, phân công cơ quan, người có trách nhiệm giúp HĐND, UBND cấp xã tự kiểm tra văn bản hoặc Không thực hiện tự kiểm tra đối với VBQPPL: 0 * Trường hợp trong năm UBND cấp xã không ban hành các văn bản QPPL thì chấm điểm tối đa: 1.00							
2.6	Chất lượng VBQPPL do xã ban hành	4.00						
2.6.1	Tính đồng bộ, thống nhất của VBQPPL của địa phương ban hành	1.00						ĐTXHH
2.6.2	Tính hợp lý của các VBQPPL của địa phương ban hành	1.00						ĐTXHH
2.6.3	Tính khả thi của các VBQPPL của địa phương ban hành	1.00						ĐTXHH
2.6.4	Tính kịp thời trong việc phát hiện và xử lý các bất cập, vướng mắc trong tổ chức thực hiện VBQPPL của địa phương ban hành	1.00						ĐTXHH
3	CẢI CÁCH THỦ TỤC HÀNH CHÍNH	13.00						
3.1.	Kiểm soát quy định thủ tục hành chính (TTHC)	1.00						
3.1.1	Thực hiện Kế hoạch kiểm soát TTHC	0.50						
	Ban hành, thực hiện Kế hoạch kiểm soát TTHC đảm bảo nội dung và thời gian quy định: 0.50							

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá thực tế				Chỉ số	Ghi chú
			Tự đánh giá	Cơ quan thẩm định	Điều tra XHH	Điểm đạt được		
3.1.2	Thực hiện báo cáo định kỳ về công tác kiểm soát TTHC, triển khai cơ chế một cửa, một cửa liên thông và thực hiện TTHC trên môi trường điện tử trên hệ Hệ thống thông tin báo cáo Chính phủ: 0.50	0.50						
	<i>Thực hiện đúng quy định: 0.50</i>							
	<i>Không thực hiện đúng quy định: 0</i>							
3.2	Công khai TTHC và kết quả giải quyết hồ sơ TTHC	2.00						
3.2.1	Công khai TTHC và các quy định có liên quan	1.00						
	<i>Công khai TTHC đầy đủ, đúng quy định tại nơi tiếp nhận và trả kết quả: 0.25</i>							
	<i>Công khai TTHC trên Cổng thông tin điện tử của UBND xã, phường đầy đủ, đúng quy định: 0.75</i>							
3.2.2	Công khai tiến độ, gắn hồ sơ và kết quả giải quyết hồ sơ trên Hệ thống thông tin giải quyết TTHC và Cổng DVC quốc gia	1.00						
	<i>Công khai tiến độ, kết quả giải quyết hồ sơ TTHC đảm bảo 100%: 1.00</i>							
	<i>Công khai tiến độ, kết quả giải quyết hồ sơ TTHC dưới 100%: 0</i>							
3.3	Thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông	3.00						
3.3.1	Tỷ lệ TTHC thực hiện việc tiếp nhận, trả kết quả tại	1.00						

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá thực tế				Chỉ số	Ghi chú
			Tự đánh giá	Cơ quan thẩm định	Điều tra XHH	Điểm đạt được		
	Trung tâm Phục vụ hành chính công							
	<i>100% số TTHC phát sinh hồ sơ thuộc thẩm quyền giải quyết của UBND cấp xã, phường: 1.00</i>							
	<i>Dưới 100% số TTHC phát sinh hồ sơ thuộc thẩm quyền giải quyết của UBND cấp xã, phường: 0</i>							
3.3.2	Tỷ lệ TTHC thực hiện việc tiếp nhận, trả kết quả trên phần mềm một cửa	1.00						
	<i>Từ 90% - 100% TTHC phát sinh hồ sơ thuộc thẩm quyền: 1.00</i>							
	<i>Dưới 90% TTHC phát sinh hồ sơ thuộc thẩm quyền: 0</i>							
3.3.3	Tỷ lệ thực hiện TTHC không phụ thuộc địa giới hành chính trong phạm vi cấp tỉnh	1.00						
	<i>Đạt 100% TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của địa phương: 1.00</i>							
	<i>Đạt từ 80% - dưới 100% TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của địa phương: 0.50</i>							
	<i>Đạt dưới 80% TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của địa phương: 0</i>							
3.4	Kế hoạch rà soát, đánh giá TTHC	1.50						
	<i>Ban hành, thực hiện Kế hoạch rà soát, đánh giá TTHC đảm bảo nội dung và thời gian quy định: 0.75</i>							

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá thực tế				Chỉ số	Ghi chú
			Tự đánh giá	Cơ quan thẩm định	Điều tra XHH	Điểm đạt được		
	<i>Báo cáo tổng hợp kết quả rà soát, đánh giá TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết: 0.75</i>							
3.5	Kết quả giải quyết hồ sơ TTHC	5.00						
3.5.1	Tỷ lệ hồ sơ TTHC do UBND xã, phường tiếp nhận trong năm được giải quyết đúng hạn	1.00						
	<i>100% hồ sơ tiếp nhận trong năm được giải quyết đúng hạn: 1.00 điểm</i>							
	<i>- Từ 90% - dưới 100% hồ sơ tiếp nhận trong năm được giải quyết đúng hạn: 0.50 điểm</i>							
	<i>- Từ 80 - dưới 90% hồ sơ tiếp nhận trong năm được giải quyết đúng hạn, trước hạn: 0.25 điểm.</i>							
	<i>- Dưới 80% hồ sơ tiếp nhận trong năm được giải quyết đúng hạn, trước hạn: 0 điểm.</i>							
3.5.2	Thực hiện việc xin lỗi người dân, tổ chức khi để xảy ra trễ hẹn trong giải quyết hồ sơ TTHC	1.00						
	<i>Đầy đủ, đúng quy định: 1.00</i>							
	<i>Không đầy đủ hoặc không đúng quy định: 0</i>							
3.5.3	Tỷ lệ cấp kết quả giải quyết thủ tục hành chính điện tử	0.50						
	<i>100% hồ sơ đã giải quyết có kết quả điện tử : 0.50</i>							
	<i>Dưới 100%: 0.25</i>							

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá thực tế				Chỉ số	Ghi chú
			Tự đánh giá	Cơ quan thẩm định	Điều tra XHH	Điểm đạt được		
3.5.4	Tỷ lệ số hóa hồ sơ kết quả giải quyết thủ tục hành chính	1.00						
	<i>Từ 80% trở lên: 1.00</i> <i>Từ 50% - dưới 80%: 0.50</i> <i>Dưới 50%: 0</i>							
3.5.5	Tỷ lệ khai thác, sử dụng lại thông tin, dữ liệu số hóa	0.50						
	<i>Đạt tối thiểu 80% tỷ lệ khai thác, sử dụng lại thông tin, dữ liệu số hóa: 0.50</i>							
	<i>Dưới 80%: 0.25</i>							
3.5.6	Đánh giá chất lượng giải quyết TTHC của cơ quan, đơn vị	1.00						
	<i>Đạt 4/4 lần đánh giá chất lượng giải quyết TTHC đạt xếp loại Hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ: 1.00</i>							
	<i>Đạt dưới 4 lần đánh giá chất lượng giải quyết TTHC đạt xếp loại Hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ: 0</i>							
3.6	Công tác tiếp nhận, xử lý phản ánh, kiến nghị (PAKN) của cá nhân, tổ chức đối với TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết	0.50						
3.6.1	Xử lý PAKN của cá nhân, tổ chức đối với TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết	0.25						
	<i>100% số PAKN được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 0.25</i>							
	<i>Dưới 100% số PAKN được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 0</i>							

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá thực tế				Chỉ số	Ghi chú
			Tự đánh giá	Cơ quan thẩm định	Điều tra XHH	Điểm đạt được		
3.6.2	Công khai kết quả trả lời PAKN của cá nhân, tổ chức đối với TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết	0.25						
	<i>100% số PAKN đã xử lý, trả lời được công khai theo quy định: 0.25</i>							
	<i>Dưới 100% số PAKN đã xử lý, trả lời được công khai theo quy định: 0</i>							
4	CẢI CÁCH TỔ CHỨC BỘ MÁY	12.50						
4.1	Sắp xếp, kiện toàn tổ chức bộ máy của các cơ quan, đơn vị	5.00						
4.1.1	Hoàn thiện quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của các cơ quan chuyên môn cấp xã và các đơn vị sự nghiệp trực thuộc	1.00						
	<i>Đúng quy định: 1.00 điểm</i>							
	<i>Không đúng quy định: 0 điểm</i>							
4.1.2	Thực hiện quy định về cơ cấu số lượng lãnh đạo tại các cơ quan hành chính	1.00						
	<i>Thực hiện đúng quy định về cơ cấu số lượng lãnh đạo phòng chuyên môn thuộc xã: 0.50</i>							
	<i>Thực hiện đúng quy định về cơ cấu số lượng lãnh đạo đơn vị sự nghiệp: 0.50</i>							

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá thực tế				Chỉ số	Ghi chú
			Tự đánh giá	Cơ quan thẩm định	Điều tra XHH	Điểm đạt được		
4.1.3	Tính hợp lý trong sắp xếp tổ chức bộ máy các cơ quan, đơn vị thuộc thẩm quyền	1.00						ĐTXHH
4.1.4	Tính hợp lý trong phân định chức năng, nhiệm vụ của cơ quan, đơn vị	1.00						ĐTXHH
4.1.5	Tình hình thực hiện quy chế làm việc của cơ quan, đơn vị	1.00						ĐTXHH
4.2	Thực hiện quy định về quản lý biên chế	2.00						
4.2.1	Thực hiện quy định về sử dụng biên chế hành chính	1.00						
	<i>Sử dụng không vượt quá số lượng biên chế hành chính được giao: 1.00</i>							
	<i>Sử dụng vượt quá số lượng biên chế hành chính được giao: 0</i>							
4.2.2	Thực hiện quy định về số lượng người làm việc hưởng lương từ ngân sách nhà nước trong các đơn vị sự nghiệp công lập	1.00						
	<i>Sử dụng không vượt quá số lượng người làm việc được giao: 1.00</i>							
	<i>Sử dụng vượt quá số lượng người làm việc được giao: 0</i>							
4.3	Thực hiện phân cấp, phân quyền trong quản lý nhà nước	2.00						

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá thực tế				Chỉ số	Ghi chú
			Tự đánh giá	Cơ quan thẩm định	Điều tra XHH	Điểm đạt được		
	Thực hiện các nhiệm vụ về phân cấp ủy quyền; quy định về phân cấp, phân quyền trong quản lý nhà nước do UBND tỉnh ban hành <i>Thực hiện đầy đủ các quy định: 2.00</i> <i>Không thực hiện đầy đủ các quy định: 0</i>							
4.4	Bổ nhiệm chức danh lãnh đạo, quản lý	0.50						
	<i>100% số lãnh đạo cấp phòng thuộc UBND cấp xã được bổ nhiệm đúng quy định: 0.25</i>							
	<i>100% số lãnh đạo đơn vị sự nghiệp công lập được bổ nhiệm đúng quy định: 0.25</i>							
4.5	Tác động của cải cách đến quản lý cán bộ, công chức	2.00						
4.5.1	Tính công khai, minh bạch trong công tác bổ nhiệm công chức, viên chức	1.00						ĐTXHH
4.5.2	Tình trạng tiêu cực trong công tác bổ nhiệm công chức, viên chức	1.00						ĐTXHH
4.6	Thực hiện đánh giá, xếp loại chất lượng đối với các đơn vị thuộc quyền quản lý	1.00						
	<i>Thực hiện đúng quy định: 1.00</i>							
	<i>Thực hiện không đúng hoặc thực hiện không đầy đủ theo quy định: 0</i>							
5	CẢI CÁCH CHẾ ĐỘ CÔNG VỤ	11.00						

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá thực tế				Chỉ số	Ghi chú
			Tự đánh giá	Cơ quan thẩm định	Điều tra XHH	Điểm đạt được		
5.1	Tuyển dụng viên chức	2.00						
5.1.1	Thực hiện quy định về tuyển dụng viên chức tại các đơn vị sự nghiệp công lập	1.00						
	<i>Đúng quy định: 1.00</i>							
	<i>Không đúng quy định: 0</i>							
5.1.2	Tình trạng tiêu cực trong công tác tuyển dụng viên chức	1.00						ĐTXHH
5.2	Chấp hành kỷ luật, kỷ cương hành chính của cán bộ, công chức, viên chức	1.00						
	<i>Trong năm không có lãnh đạo xã và tương đương bị kỷ luật từ mức khiển trách trở lên: 0.50</i>							
	<i>Trong năm không có lãnh đạo cấp phòng và tương đương bị kỷ luật từ mức khiển trách trở lên: 0.25</i>							
	<i>Trong năm không có công chức, viên chức bị kỷ luật từ mức khiển trách trở lên: 0.25</i>							
5.3	Đánh giá, phân loại công chức, viên chức	2.00						
5.3.1	Thực hiện trình tự, thủ tục đánh giá, phân loại công chức, viên chức theo quy định	1.00						
	<i>Đúng quy định: 1.00</i>							
	<i>Không đúng quy định: 0</i>							
5.3.2	Chất lượng đánh giá, phân loại công chức, viên chức	1.00						

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá thực tế				Chỉ số	Ghi chú
			Tự đánh giá	Cơ quan thẩm định	Điều tra XHH	Điểm đạt được		
	của cơ quan, đơn vị							
	<i>Không có người đứng đầu, cấp phó người đứng đầu đơn vị sự nghiệp trực thuộc; công chức đánh giá không hoàn thành nhiệm vụ: 1.00</i>							
	<i>Có người đứng đầu, cấp phó người đứng đầu đơn vị sự nghiệp trực thuộc; công chức đánh giá không hoàn thành nhiệm vụ: 0</i>							
5.4	Công tác đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức	1.50						
	<i>Thực hiện rà soát, xây dựng kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức: 1.50</i>							
	<i>Không thực hiện: 0</i>							
5.5	Chất lượng đội ngũ công chức, viên chức	4.00						
5.5.1	Năng lực chuyên môn của công chức, viên chức trong phối hợp, xử lý công việc	1.00						ĐTXHH
5.5.2	Tinh thần trách nhiệm của công chức, viên chức trong phối hợp, xử lý công việc	1.00						ĐTXHH
5.5.3	Tình trạng công chức, viên chức lợi dụng chức vụ, quyền hạn để trục lợi cá nhân trong phối hợp, xử lý công việc	1.00						ĐTXHH
5.5.4	Tính hiệu quả trong việc thực thi chính sách thu hút	1.00						ĐTXHH

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá thực tế				Chỉ số	Ghi chú
			Tự đánh giá	Cơ quan thẩm định	Điều tra XHH	Điểm đạt được		
	người có tài năng vào bộ máy hành chính							
5.6	Thực hiện chuyển đổi vị trí công tác đối với công chức, viên chức	0.50						
5.6.1	Ban hành kế hoạch thực hiện	0.25						
	<i>Ban hành đúng quy định: 0.25</i>							
	<i>Không ban hành kế hoạch hoặc ban hành không đúng thời gian quy định: 0</i>							
5.6.2	Thực hiện chuyển đổi vị trí công tác đối với công chức, viên chức theo kế hoạch	0.25						
	<i>Hoàn thành từ 100% kế hoạch: 0.25</i>							
	<i>Hoàn thành dưới 100%: 0</i>							
6	CẢI CÁCH TÀI CHÍNH CÔNG	12.00						
6.1	Tổ chức thực hiện công tác tài chính - ngân sách	5.00						
6.1.1	Thực hiện giải ngân kế hoạch đầu tư vốn ngân sách nhà nước (NSNN)	1.00						
	<i>Tính điểm theo công thức: $(b/a) \times \text{điểm tối đa}$. Trong đó: a là tổng số tiền phải giải ngân theo kế hoạch. b là số tiền đã giải ngân. Trường hợp tỷ lệ $b/a < 0.70$ thì điểm đánh giá là 0</i>							

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá thực tế				Chỉ số	Ghi chú
			Tự đánh giá	Cơ quan thẩm định	Điều tra XHH	Điểm đạt được		
6.1.2	Thực hiện quy định về việc sử dụng kinh phí nguồn từ NSNN	1.00						
	<i>Không có sai phạm được phát hiện trong năm đánh giá: 1.00</i>							
	<i>Có sai phạm được phát hiện trong năm đánh giá: 0</i>							
6.1.3	Thực hiện các kiến nghị sau thanh tra, kiểm tra, kiểm toán nhà nước về tài chính, ngân sách	1.00						
	<i>Tính điểm theo công thức: $(b/a) \times \text{điểm tối đa}$. Trong đó: a là tổng số tiền phải nộp NSNN b là số tiền đã nộp NSNN Trường hợp tỷ lệ $b/a < 0,5$ thì điểm đánh giá là 0.</i>							
6.1.4	Tính hiệu quả của việc thực hiện cơ chế tự chủ về sử dụng kinh phí quản lý hành chính	1.00						ĐTXHH
6.1.5	Thực hiện tiết kiệm, chống lãng phí trong quản lý, sử dụng kinh phí của cơ quan, đơn vị	1.00						ĐTXHH
6.2	Công tác quản lý, sử dụng tài sản công	3.00						
6.2.1	Ban hành quy chế quản lý, sử dụng tài sản công của các cơ quan, đơn vị thuộc phạm vi quản lý	0.75						
	<i>Ban hành đầy đủ, kịp thời các văn bản theo quy định: 0.75</i>							

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá thực tế				Chỉ số	Ghi chú
			Tự đánh giá	Cơ quan thẩm định	Điều tra XHH	Điểm đạt được		
	<i>Ban hành chưa đầy đủ hoặc chưa kịp thời: 0.25</i>							
	<i>Chưa ban hành văn bản nào: 0</i>							
6.2.2	Tổ chức thực hiện các quy định về quản lý, sử dụng tài sản công	0.50						
	<i>100% cơ quan, đơn vị thuộc phạm vi quản lý thực hiện đúng quy định về quản lý, sử dụng tài sản công: 0.25</i>							
	<i>Đã rà soát, chuẩn hóa, cập nhật số liệu vào Cơ sở dữ liệu quốc gia về tài sản công: 0.25</i>							
6.2.3	Thực hiện quy định về sắp xếp lại, xử lý nhà, đất thuộc thẩm quyền quản lý	0.75						
	<i>Từ 80% số cơ sở nhà, đất trở lên được cấp có thẩm quyền phê duyệt phương án sắp xếp lại, xử lý: 0.75</i>							
	<i>Từ 60% - dưới 80% số cơ sở nhà, đất được cấp có thẩm quyền phê duyệt phương án sắp xếp lại, xử lý: 0.50</i>							
	<i>Từ 50% - dưới 60% số cơ sở nhà, đất được cấp có thẩm quyền phê duyệt phương án sắp xếp lại, xử lý: 0.25</i>							
	<i>Dưới 50% số cơ sở nhà, đất được cấp có thẩm quyền phê duyệt phương án sắp xếp lại, xử lý: 0</i>							
6.2.4	Tính hiệu quả của việc quản lý, sử dụng tài sản công	1.00						ĐTXHH
6.3	Thực hiện cơ chế tự chủ tài chính tại các đơn vị sự nghiệp công lập (SNCL)	4.00						

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá thực tế				Chỉ số	Ghi chú
			Tự đánh giá	Cơ quan thẩm định	Điều tra XHH	Điểm đạt được		
6.3.1	Số đơn vị SNCL tự bảo đảm chi thường xuyên	0.25						
	<i>Có thêm từ 01 đơn vị trở lên: 0.25</i>							
	<i>Không có thêm: 0</i>							
6.3.2	Số đơn vị SNCL tự bảo đảm một phần chi thường xuyên	0.75						
	<i>Có thêm đơn vị tự bảo đảm từ 70% đến dưới 100% chi thường xuyên: 0.25</i>							
	<i>Có thêm đơn vị tự bảo đảm từ 30% đến dưới 70% chi thường xuyên: 0.25</i>							
	<i>Có thêm đơn vị tự bảo đảm từ 10% đến dưới 30% chi thường xuyên: 0.25</i>							
6.3.3	Thực hiện quy định về sử dụng các nguồn tài chính và phân phối kết quả tài chính tại các đơn vị SNCL.	1.00						
	<i>Không có sai phạm được phát hiện trong năm đánh giá: 1.00</i>							
	<i>Có sai phạm được phát hiện trong năm đánh giá: 0</i>							
6.3.4	Tỷ lệ giảm chi trực tiếp ngân sách cho đơn vị sự nghiệp công lập	1.00						
	<i>Giảm so với năm trước liền kề: 1.00</i>							
	<i>Không giảm so với năm trước liền kề: 0</i>							

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá thực tế				Chỉ số	Ghi chú
			Tự đánh giá	Cơ quan thẩm định	Điều tra XHH	Điểm đạt được		
6.3.5	Tính hiệu quả của việc thực hiện cơ chế tự chủ tại các đơn vị SNCL	1.00						ĐTXHH
7	CHUYỂN ĐỔI SỐ TRONG CÁC CƠ QUAN NHÀ NƯỚC	14.00						
7.1	Tỷ lệ hoàn thành các mục tiêu, nhiệm vụ chuyển đổi số	4.00						
7.1.1	Ban hành kế hoạch Chuyển đổi số hằng năm	1.00						
	<i>Đã ban hành, nội dung và thời gian đảm bảo theo yêu cầu: Điểm tối đa.</i>							
	<i>Đã ban hành nhưng nội dung, thời gian không đảm bảo yêu cầu: 1/4* Điểm tối đa.</i>							
	<i>Không ban hành kế hoạch: 0 điểm.</i>							
7.1.2	Triển khai thực hiện kế hoạch Chuyển đổi số hằng năm của sở, ban, ngành	3.00						
	<i>Mức độ hoàn thành Kế hoạch đạt 100%: Điểm tối đa.</i>							
	<i>Mức độ hoàn thành Kế hoạch đạt từ 80-dưới 100%: 2/5* Điểm tối đa.</i>							
	<i>Mức độ hoàn thành Kế hoạch đạt từ 50-dưới 80%: 1/5* Điểm tối đa.</i>							
	<i>Mức độ hoàn thành Kế hoạch dưới 50%: 0 điểm.</i>							
7.2	Phát triển các ứng dụng, dịch vụ trong nội bộ cơ quan nhà nước	4.00						
7.2.1	Tỷ lệ văn bản, hồ sơ công việc tại cơ quan hành chính nhà nước được xử lý toàn trình trên môi trường điện tử	2.00						

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá thực tế				Chỉ số	Ghi chú
			Tự đánh giá	Cơ quan thẩm định	Điều tra XHH	Điểm đạt được		
	<i>(trừ văn bản mật)</i>							
	<i>Đạt 100%: 2.00</i>							
	<i>Đạt từ 80% - dưới 100%: 1.00</i>							
	<i>Đạt dưới 80%: 0</i>							
7.2.2	Mức độ ứng dụng trí tuệ nhân tạo (AI)	2.00						
	<i>Có ứng dụng AI phục vụ công chức, viên chức: 1.00</i> <i>Có ứng dụng AI phục vụ người dân, doanh nghiệp: 0.50</i> <i>Có ứng dụng AI nâng cao khác: 0.50</i>							
7.3	Phát triển ứng dụng, dịch vụ phục vụ người dân, tổ chức	5.00						
7.3.1	Trang TTĐT của cơ quan cung cấp thông tin trên môi trường số đáp ứng yêu cầu theo quy định	2.00						
	<i>Cung cấp đầy đủ: Điểm tối đa</i>							
	<i>Không đầy đủ: Tỷ lệ * Điểm tối đa;</i>							
	<i>Không cung cấp: 0 điểm</i>							
7.3.2	Tỷ lệ hồ sơ trực tuyến toàn trình	1.50						
	<i>Tính điểm theo công thức: $(b/a) \times \text{điểm tối đa}$. Trong đó: a là tổng số hồ sơ giải quyết trong năm của DVC trực tuyến toàn trình (gồm cả trực tuyến và không trực tuyến) b là số hồ sơ giải quyết trực tuyến của DVC trực tuyến toàn trình (không sử dụng bản giấy) Nếu $b/a \geq 0.7$ thì đạt điểm tối đa</i>							
7.3.3	Thực hiện thanh toán trực tuyến	1.50						
	Tỷ lệ TTHC được triển khai thanh toán trực tuyến: 0.50							

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá thực tế				Chỉ số	Ghi chú
			Tự đánh giá	Cơ quan thẩm định	Điều tra XHH	Điểm đạt được		
	<i>Tính điểm theo công thức: $(b/a) \times \text{điểm tối đa}$. Trong đó: a là tổng số TTHC có yêu cầu nghĩa vụ tài chính b là số TTHC có yêu cầu nghĩa vụ tài chính được triển khai thanh toán trực tuyến</i>							
	Tỷ lệ TTHC có phát sinh giao dịch thanh toán trực tuyến: 0.50 <i>Tính điểm theo công thức: $(b/a) \times \text{điểm tối đa}$. Trong đó: a là tổng số TTHC đang triển khai thanh toán trực tuyến b là số TTHC có phát sinh giao dịch thanh toán trực tuyến</i>							
	Tỷ lệ hồ sơ thanh toán trực tuyến: 0.50 <i>Tính điểm theo công thức: $(b/a) \times \text{điểm tối đa}$. Trong đó: a là tổng số hồ sơ đã giải quyết của các TTHC đang triển khai thanh toán trực tuyến b là số hồ sơ có phát sinh giao dịch thanh toán trực tuyến</i>							
7.4	Chất lượng cung cấp thông tin trên Cổng/Trang thông tin điện tử	1.00						ĐTXHH
	<i>Tính kịp thời của thông tin được cung cấp trên Cổng/Trang thông tin điện tử của cơ quan, đơn vị: 0.50</i>							ĐTXHH
	<i>Mức độ đầy đủ của thông tin được cung cấp trên Cổng/Trang thông tin điện tử của cơ quan, đơn vị: 0.25</i>							ĐTXHH
	<i>Mức độ thuận tiện trong việc truy cập, khai thác thông tin</i>							ĐTXHH

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá thực tế				Chỉ số	Ghi chú
			Tự đánh giá	Cơ quan thẩm định	Điều tra XHH	Điểm đạt được		
	<i>tin trên Cổng/Trang thông tin điện tử của cơ quan, đơn vị: 0.25</i>							
8	TÁC ĐỘNG CỦA CCHC ĐẾN NGƯỜI DÂN, TỔ CHỨC VÀ PHÁT TRIỂN KT-XH CỦA XÃ, PHƯỜNG	14.00						
8.1	Kết quả khảo sát sự hài lòng của người dân đối với sự phục vụ của cơ quan hành chính nhà nước trên địa bàn xã, phường	10.00						ĐTXHH
	<i>Chỉ số SIPAS được tính theo công thức</i> $\left[\frac{\text{Chỉ số SIPAS của đơn vị} \times 10.00}{100\%} \right]$							
8.2	Tác động của CCHC đến người dân, tổ chức và phát triển kinh tế - xã hội	4.00						
8.2.1	Mức độ thu hút đầu tư của xã, phường	1.50						
8.2.1.1	Tham gia ý kiến thẩm định của các dự án thu hút đầu tư	0.50						
	<i>100% các văn bản được trả lời đúng hạn: 0.50</i>							
	<i>Chậm tham gia, trả lời các văn bản: 0</i>							
8.2.1.2	Phối hợp với các ngành trong giải quyết khó khăn vướng mắc của nhà đầu tư và dự án	0.50						
	<i>100% các văn bản được giải quyết đúng hạn: 0.50</i>							
	<i>Chậm giải quyết: 0</i>							

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá thực tế				Chỉ số	Ghi chú
			Tự đánh giá	Cơ quan thẩm định	Điều tra XHH	Điểm đạt được		
8.2.1.3	Thực hiện chế độ báo cáo định kỳ theo quy định	0.50						
	Báo cáo đúng quy định: 0.50 điểm							
	Không báo cáo: 0 điểm							
8.2.2	Thực hiện thu ngân sách hằng năm của xã theo Kế hoạch được tỉnh giao	1.50						
	Hoàn thành vượt chỉ tiêu kế hoạch giao đạt trên 100%: 1.50							
	Hoàn thành chỉ tiêu kế hoạch giao đạt 100%: 1.00							
	Hoàn thành chỉ tiêu kế hoạch giao đạt từ 90% - dưới 100%: 0.75							
	Hoàn thành chỉ tiêu kế hoạch giao đạt từ 80% - dưới 90%: 0.50							
	Hoàn thành dưới 80%: 0							
8.2.3	Mức độ thực hiện các chỉ tiêu phát triển KT-XH do HĐND cấp xã giao	1.00						
	100% chỉ tiêu đạt và vượt: 1.00							
	95% - dưới 100% chỉ tiêu đạt và vượt: 0.50							
	Dưới 95% chỉ tiêu đạt và vượt: 0							
	TỔNG ĐIỂM	100						